PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 44/2012/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2012*

THÔNG TƯ
Về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân giai đoạn 2012 - 2014

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 tháng 2008 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Hiệp định Khu vực Thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân giữa các quốc gia Đông Nam Á (viết tắt là ASEAN) với Úc và Niu Di-lân ký ngày 27 tháng 02 năm 2009 tại Thái Lan và được Thủ tướng Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phê duyệt tại Công văn số 1042/TTg-QHQT ngày 24 tháng 6 năm 2009;

Bộ Tài chính ban hành Thông tư về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân như sau:

Điều 1: Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân giai đoạn 2012 - 2014 (thuế suất áp dụng viết tắt là thuế suất AANZFTA).

Các nhóm mặt hàng và thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch để thực hiện Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân giai đoạn 2012 - 2014 được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Hàng hoá nhập khẩu trong hạn ngạch theo mức hạn ngạch chung thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương.

Trong đó:

+ Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" được xây dựng trên cơ sở AHTN 2012 và chi tiết ở cấp độ 8 số;

+ Cột "Thuế suất AANZFTA (%)", mức thuế suất áp dụng cho từng năm, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm. Riêng năm 2012 được áp dụng từ ngày Thông tư này có hiệu lực thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Điều 2. Hàng hóa nhập khẩu để được áp dụng thuế suất AANZFTA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Được nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước là thành viên của Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân, bao gồm các nước:

- Bru-nây Đa-ru-sa-lam;
- Vương quốc Căm-pu-chia;
- Cộng hòa In-đô-nê-xi-a;
- Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;
- Ma-lay-xi-a;
- Liên bang My-an-ma;
- Cộng hòa Phi-líp-pin;
- Cộng hòa Sing-ga-po;
- Vương quốc Thái Lan;
- Úc;
- Niu Di-lân;
- Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước).

3. Được vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu, quy định tại khoản 2 Điều này, đến Việt Nam, theo quy định của Bộ Công Thương;

d) Thỏa mãn Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực Thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN-Úc-Niu Di-lân (viết tắt là C/O Mẫu AANZ) theo quy định của Bộ Công Thương.

Điều 3: Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Thông tư số 217/2009/TT-BTC ngày 17/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân giai đoạn 2010 - 2012./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN-ÚC-NIU DI-LÂN GIAI ĐOẠN 2012 - 2014

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44 /2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			Chương 1 - Động vật sống			
01.01			**Ngựa, lừa, la sống**			
			- Ngựa:			
0101	21	00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0101	29	00	- - Loại khác	5	5	5
0101	30		- Lừa:			
0101	30	10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0101	30	90	- - Loại khác	5	5	5
0101	90	00	- Loại khác	5	5	5
01.02			**Động vật sống họ trâu bò**			
			- Gia súc:			
0102	21	00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102	29		- - Loại khác:			
0102	29	10	- - - Gia súc đực (kể cả bò đực)	5	5	5
0102	29	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Trâu:			
0102	31	00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102	39	00	- - Loại khác	5	5	5
0102	90		- Loại khác:			
0102	90	10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102	90	90	- - Loại khác	5	5	5
01.03			**Lợn sống**			
0103	10	00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
			- Loại khác:			
0103	91	00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	5	5	5
0103	92	00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	5	5	5
01.04			**Cừu, dê sống**			
0104	10		- Cừu:			
0104	10	10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0104	10	90	- - Loại khác	5	5	5
0104	20		- Dê:			
0104	20	10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0104	20	90	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
01.05			**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**			
			- Loại trọng lượng không quá 185 g:			
0105	11		- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:			
0105	11	10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105	11	90	- - - Loại khác	5	5	5
0105	12		- - Gà tây:			
0105	12	10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105	12	90	- - - Loại khác	5	5	5
0105	13		- - Vịt, ngan:			
0105	13	10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105	13	90	- - - Loại khác	0	0	0
0105	14		- - Ngỗng:			
0105	14	10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105	14	90	- - - Loại khác	0	0	0
0105	15		- - Gà lôi:			
0105	15	10	- - - Gà lôi để nhân giống	0	0	0
0105	15	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
0105	94		- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:			
0105	94	10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0
0105	94	40	- - - Gà chọi	5	5	5
			- - - Loại khác:			
0105	94	91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	5	5	5
0105	94	99	- - - - Loại khác	5	5	5
0105	99		- - Loại khác:			
0105	99	10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0
0105	99	20	- - - Vịt, ngan loại khác	5	5	5
0105	99	30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0
0105	99	40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	5	5	5
01.06			**Động vật sống khác**			
			- Động vật có vú:			
0106	11	00	- - Bộ động vật linh trưởng	5	5	5
0106	12	00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	5	5	5
0106	13	00	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	5	5	5
0106	14	00	- - Thỏ	5	5	5
0106	19	00	- - Loài khác	5	5	5
0106	20	00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5	5	5
			- Các loại chim:			
0106	31	00	- - Chim săn mồi	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0106	32	00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	5	5	5
0106	33	00	- - Đà điểu; đà điểu Úc (Dromaius novaehollandiae)	5	5	5
0106	39	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Côn trùng:			
0106	41	00	- - Các loại ong	5	5	5
0106	49	00	- - Loại khác	5	5	5
0106	90	00	- Loại khác	5	5	5
			Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ			
02.01			**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**			
0201	10	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	10	10	7
0201	20	00	- Thịt pha có xương khác	10	10	7
0201	30	00	- Thịt lọc không xương	10	10	7
02.02			**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**			
0202	10	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	10	10	7
0202	20	00	- Thịt pha có xương khác	10	10	7
0202	30	00	- Thịt lọc không xương	10	10	7
02.03			**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
			- Tươi hoặc ướp lạnh:			
0203	11	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	20	20	15
0203	12	00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	20	20	15
0203	19	00	- - Loại khác	20	20	15
			- Đông lạnh:			
0203	21	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	20	20	15
0203	22	00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	20	20	15
0203	29	00	- - Loại khác	20	20	15
02.04			**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
0204	10	00	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	7	5	5
			- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:			
0204	21	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	7	5	5
0204	22	00	- - Thịt pha có xương khác	7	5	5
0204	23	00	- - Thịt lọc không xương	7	5	5
0204	30	00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Thịt cừu khác, đông lạnh:			
0204	41	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	7	5	5
0204	42	00	- - Thịt pha có xương khác	7	5	5
0204	43	00	- - Thịt lọc không xương	7	5	5
0204	50	00	- Thịt dê	7	5	5
0205	00	00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	10	10	7
02.06			**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
0206	10	00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	10	10	7
			- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:			
0206	21	00	- - Lưỡi	10	10	7
0206	22	00	- - Gan	10	10	7
0206	29	00	- - Loại khác	10	10	7
0206	30	00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	10	7	7
			- Của lợn, đông lạnh:			
0206	41	00	- - Gan	10	7	7
0206	49	00	- - Loại khác	10	7	7
0206	80	00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	7	5	5
0206	90	00	- Loại khác, đông lạnh	7	5	5
02.07			**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
			- Của gà thuộc loài Gallus Domesticus:			
0207	11	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	20	20	20
0207	12	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	20	20	20
0207	13	00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	20	20	20
0207	14		- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207	14	10	- - - Cánh	20	20	20
0207	14	20	- - - Đùi	20	20	20
0207	14	30	- - - Gan	10	10	7
			- - - Loại khác:			
0207	14	91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20
0207	14	99	- - - - Loại khác	20	20	20
			- Của gà tây:			
0207	24	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	20	20	20
0207	25	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	20	20	20
0207	26	00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	20	20	20

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0207	27		- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207	27	10	- - - Gan	10	10	7
			- - - Loại khác:			
0207	27	91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20
0207	27	99	- - - - Loại khác	20	20	20
			- Của vịt, ngan:			
0207	41	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	10	10	7
0207	42	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	10	10	7
0207	43	00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	10	7	7
0207	44	00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15
0207	45	00	- - Loại khác, đông lạnh	10	7	7
			- Của ngỗng:			
0207	51	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	20	20	20
0207	52	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	20	20	20
0207	53	00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	10	7	7
0207	54	00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15
0207	55	00	- - Loại khác, đông lạnh	10	7	7
0207	60	00	- Của gà lôi	10	7	7
02.08			**Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
0208	10	00	- Của thỏ	7	5	5
0208	30	00	- Của bộ động vật linh trưởng	7	5	5
0208	40		- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):			
0208	40	10	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); Của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	7	5	5
0208	40	90	- - Loại khác	7	5	5
0208	50	00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	7	5	5
0208	60	00	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	7	5	5
0208	90		- Loại khác:			
0208	90	10	- - Đùi ếch	7	5	5
0208	90	90	- - Loại khác	7	5	5
02.09			**Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**			
0209	10	00	- Của lợn	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0209	90	00	- Loại khác	10	10	7
02.10			**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**			
			- Thịt lợn:			
0210	11	00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	10	10	7
0210	12	00	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	10	10	7
0210	19		- - Loại khác:			
0210	19	30	- - - Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mông không xương	10	10	7
0210	19	90	- - - Loại khác	10	10	7
0210	20	00	- Thịt động vật họ trâu bò	10	10	7
			- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:			
0210	91	00	- - Của bộ động vật linh trưởng	10	10	7
0210	92		- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):			
0210	92	10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); Của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	10	10	7
0210	92	90	- - - Loại khác	10	10	7
0210	93	00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	10	10	7
0210	99		- - Loại khác:			
0210	99	10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	10	10	7
0210	99	20	- - - Da lợn khô	10	10	7
0210	99	90	- - - Loại khác	10	10	7
			Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác			
03.01			**Cá sống**			
			- Cá cảnh:			
0301	11		- - Cá nước ngọt:			
0301	11	10	- - - Cá bột	20	20	15
			- - - Loại khác:			
0301	11	91	- - - - Cá chép Koi (Cyprinus carpio)	20	20	15
0301	11	92	- - - - Cá vàng (Carassius auratus)	20	20	15
0301	11	93	- - - - Cá chọi Thái Lan (Beta splendens)	20	20	15
0301	11	94	- - - - Cá tai tượng da beo (Astronotus ocellatus)	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0301	11	95	- - - - Cá rồng (Scleropages formosus)	20	20	15
0301	11	99	- - - - Loại khác	20	20	15
0301	19		- - Loại khác:			
0301	19	10	- - - Cá bột	20	20	15
0301	19	90	- - - Loại khác	20	20	15
			- Cá sống khác:			
0301	91	00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	20	20	15
0301	92	00	- - Cá chình (Anguilla spp.)	20	20	15
0301	93		- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):			
0301	93	10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0
0301	93	90	- - - Loại khác	20	20	15
0301	94	00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	20	20	15
0301	95	00	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii)	20	20	15
0301	99		- - Loại khác:			
			- - - Cá bột măng biển hoặc cá bột lapu lapu:			
0301	99	11	- - - - Để nhân giống	0	0	0
0301	99	19	- - - - Loại khác	20	20	15
			- - - Cá bột loại khác:			
0301	99	21	- - - - Để nhân giống	0	0	0
0301	99	29	- - - - Loại khác	20	20	15
			- - - Cá biển khác:			
0301	99	31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	20	20	15
0301	99	39	- - - - Loại khác	20	20	15
0301	99	40	- - - Cá nước ngọt khác	20	20	15
03.02			**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**			
			- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302	11	00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	20	20	15
0302	13	00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0302	14	00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	20	20	15
0302	19	00	- - Loại khác	20	20	15
			- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302	21	00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	20	20	15
0302	22	00	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	30	30	30
0302	23	00	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	20	20	15
0302	24	00	- - Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	20	20	15
0302	29	00	- - Loại khác	20	20	15
			- Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302	31	00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	20	20	15
0302	32	00	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	20	20	15
0302	33	00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	20	20	15
0302	34	00	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	20	20	15
0302	35	00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	20	20	15
0302	36	00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	20	20	15
0302	39	00	- - Loại khác	20	20	15
			- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302	41	00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	20	20	15
0302	42	00	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	20	20	15
0302	43	00	- - Cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá Sác- đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	20	20	15
0302	44	00	- - Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	20	20	15
0302	45	00	- - Cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.)	20	20	15
0302	46	00	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	20	20	15
0302	47	00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302	51	00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	20	20	15
0302	52	00	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	20	20	15
0302	53	00	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	20	20	15
0302	54	00	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	20	20	15
0302	55	00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	20	20	15
0302	56	00	- - Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	20	20	15
0302	59	00	- - Loại khác	20	20	15
			- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302	71	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	20	20	15
0302	72		- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):			
0302	72	10	- - - Cá basa (Pangasius pangasius)	20	20	15
0302	72	90	- - - Loại khác	20	20	15
0302	73		- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):			
0302	73	10	- - - Cá Mrigal (Cirrhinus cirrhosus)	20	20	15
0302	73	90	- - - Loại khác	20	20	15
0302	74	00	- - Cá chình (Anguilla spp.)	20	20	15
0302	79	00	- - Loại khác	20	20	15
			- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302	81	00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	20	20	15
0302	82	00	- - Cá đuối (Rajidae)	20	20	15
0302	83	00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	20	20	15
0302	84	00	- - Cá sói (Dicentrarchus spp.)	20	20	15
0302	85	00	- - Cá tráp biển (Sparidae)	20	20	15
			- - Loại khác:			
			- - - Cá biển:			
0302	89	12	- - - - Cá biển nhỏ Châu Mỹ vây dài (Pentaprion longimanus)	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0302	89	13	- - - - Cá biển ăn thịt đầu giống thằn lằn, mũi tù (Trachinocephalus myops)	20	20	15
0302	89	14	- - - - Cá hố savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)	20	20	15
0302	89	15	- - - - Cá thu Ấn Độ (Rastrelliger kanagurta) và cá thu đảo (Rastrelliger faughni)	20	20	15
0302	89	16	- - - - Cá sòng, cá đuối điện (Megalaspis cordyla), cá đao chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyraena barracuda)	20	20	15
0302	89	17	- - - - Cá chim trắng (Pampus argenteus) và cá chim đen (Parastromatus niger)	20	20	15
0302	89	18	- - - - Cá hồng bạc (Lutjanus argentimaculatus)	20	20	15
0302	89	19	- - - - Loại khác	20	20	15
			- - - Loại khác:			
0302	89	22	- - - - Cá rohu (Labeo rohita), cá catla (Catla catla) và cá dầm (Puntius chola)	20	20	15
0302	89	24	- - - - Cá nước ngọt da rắn họ Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	20	20	15
0302	89	26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus) và cá sạo (pomadasys argenteus)	20	20	15
0302	89	27	- - - - Cá trích dày mình Hisla (Tenualosa ilisha)	20	20	15
0302	89	28	- - - - Cá leo (Wallago attu) và cá da trơn sông loại lớn (Sperata seenghala)	20	20	15
0302	89	29	- - - - Loại khác	20	20	15
0302	90	00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	20	20	15
03.03			**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04**			
			- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303	11	00	- - Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	20	20	15
0303	12	00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	20	20	15
0303	13	00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	20	20	15
0303	14	00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	20	20	15
0303	19	00	- - Loại khác	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá			
0303	23	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	30	30	30
0303	24	00	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	30	30	30
0303	25	00	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)	30	30	30
0303	26	00	- - Cá chình (Angullla spp.)	20	20	15
0303	29	00	- - Loại khác	30	30	30
			- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303	31	00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	20	20	15
0303	32	00	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	20	20	15
0303	33	00	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	20	20	15
0303	34	00	- - Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	20	20	15
0303	39	00	- - Loại khác	20	20	15
			- Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303	41	00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	20	20	15
0303	42	00	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	20	20	15
0303	43	00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	20	20	15
0303	44	00	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	20	20	15
0303	45	00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	20	20	15
0303	46	00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	20	20	15
0303	49	00	- - Loại khác	20	20	15
			- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0303	51	00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	20	20	15
0303	53	00	- - Cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	20	20	15
0303	54	00	- - Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	30	30	30
0303	55	00	- - Cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.)	30	30	30
0303	56	00	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	30	30	30
0303	57	00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	30	30	30
			- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303	63	00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	20	20	15
0303	64	00	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	20	20	15
0303	65	00	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	20	20	15
0303	66	00	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	20	20	15
0303	67	00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	30	30	30
0303	68	00	- - Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	30	30	30
0303	69	00	- - Loại khác	30	30	30
			- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303	81	00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	20	20	15
0303	82	00	- - Cá đuối (Rajidae)	30	30	30
0303	83	00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	30	30	30
0303	84	00	- - Cá sói (Dicentrarchus spp.)	20	20	15
0303	89		- - Loại khác:			
			- - - Cá biển:			
0303	89	12	- - - - Cá vây dài (Pentaprion longimanus)	30	30	30
0303	89	13	- - - - Cá biển ăn thịt, đầu giống thằn lằn, mũi tù (Trachinocephalus myops)	30	30	30
0303	89	14	- - - - Cá hố savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)	30	30	30
0303	89	15	- - - - Cá thu Ấn Độ (Rastrelliger kanagurta) và cá thu đảo (Rastrelliger faughni)	30	30	30
0303	89	16	- - - - Cá sòng, cá đuối điện (Megalaspis cordyla), cá đao chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyraena barracuda)	30	30	30
0303	89	17	- - - - Cá chim trắng (Pampus argenteus) và cá chim đen (Parastromatus niger)	30	30	30

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0303	89	18	- - - - Cá hồng bạc (Lutjanus argentimaculatus)	30	30	30
0303	89	19	- - - - Loại khác	30	30	30
			- - - Loại khác:			
0303	89	22	- - - - Cá rohu (Labeo rohita), cá catla (Catla catla) và cá dầm (Puntius chola)	30	30	30
0303	89	24	- - - - Cá nước ngọt da rắn họ Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	30	30	30
0303	89	26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus) và cá sạo (pomadasys argenteus)	30	30	30
0303	89	27	- - - - Cá trích dày mình Hisla (Tenualosa ilisha)	30	30	30
0303	89	28	- - - - Cá leo (Wallago attu)) và cá da trơn sông loại lớn (Sperata seenghala)	30	30	30
0303	89	29	- - - - Loại khác	30	30	30
0303	90		- Gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303	90	10	- - Gan	20	20	15
0303	90	20	- - Sẹ và bọc trứng cá	20	20	15
03.04			**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
			- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):			
0304	31	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	30	30	30
0304	32	00	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	30	30	30
0304	33	00	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	30	30	30
0304	39	00	- - Loại khác	30	30	30
			- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:			
0304	41	00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	30	30	30
0304	42	00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	30	30	30

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0304	43	00	- - Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	30	30	30
0304	44	00	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	30	30	30
0304	45	00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	30	30	30
0304	46	00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	30	30	30
0304	49	00	- - Loại khác	30	30	30
			- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:			
0304	51	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	30	30	30
0304	52	00	- - Cá hồi	30	30	30
0304	53	00	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	30	30	30
0304	54	00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	30	30	30
0304	55	00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	30	30	30
0304	59	00	- - Loại khác	30	30	30
			- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):			
0304	61	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	30	30	30
0304	62	00	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	30	30	30
0304	63	00	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	30	30	30
0304	69	00	- - Loại khác	30	30	30
			- Phi-lê đông lạnh của họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:			
0304	71	00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	30	30	30
0304	72	00	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	30	30	30

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0304	73	00	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	30	30	30
0304	74	00	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	30	30	30
0304	75	00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	30	30	30
0304	79	00	- - Loại khác	30	30	30
			- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:			
0304	81	00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	30	30	30
0304	82	00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	30	30	30
0304	83	00	- - Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	30	30	30
0304	84	00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	30	30	30
0304	85	00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	30	30	30
0304	86	00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	30	30	30
0304	87	00	- - Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	30	30	30
0304	89	00	- - Loại khác	30	30	30
			- Loại khác, đông lạnh:			
0304	91	00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	30	30	30
0304	92	00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	30	30	30
0304	93	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	30	30	30
0304	94	00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	30	30	30
0304	95	00	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	30	30	30

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0304	99	00	- - Loại khác	30	30	30
03.05			**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			
0305	10	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	20	20	15
0305	20		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:			
0305	20	10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	20	20	15
0305	20	90	- - Loại khác	20	20	15
			- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:			
0305	31	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	30	30	30
0305	32	00	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	30	30	30
0305	39		- - Loại khác:			
0305	39	10	- - - Cá nhái nước ngọt (Xenentodon cancila), cá phèn dải vàng (Upeneus vittatus) và cá long-rakered trevally (Ulua mentalis) (cá nục Úc)	30	30	30
0305	39	20	- - - Cá hố savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)	30	30	30
0305	39	90	- - - Loại khác	30	30	30
			- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:			
0305	41	00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus),Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	20	20	15
0305	42	00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0305	43	00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	20	20	15
0305	44	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	20	20	15
0305	49	00	- - Loại khác	20	20	15
			- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:			
0305	51	00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	20	20	15
0305	59		- - Loại khác:			
0305	59	20	- - - Cá biển	20	20	15
0305	59	90	- - - Loại khác	20	20	15
			- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:			
0305	61	00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	20	20	15
0305	62	00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	20	20	15
0305	63	00	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	20	20	15
0305	64	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	20	20	15
0305	69		- - Loại khác:			
0305	69	10	- - - Cá biển	20	20	15
0305	69	90	- - - Loại khác	20	20	15
			- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:			
0305	71	00	- - Vây cá mập	20	20	15
0305	72		- - Đầu cá, đuôi và dạ dày:			
0305	72	10	- - - Dạ dày cá	5	5	5
0305	72	90	- - - Loại khác	20	20	15
0305	79	00	- - Loại khác	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%		
				2012	2013	2014
03.06			**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			
			- Đông lạnh:			
0306	11	00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	20	20	15
0306	12	00	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	20	20	15
0306	14		- - Cua, ghẹ:			
0306	14	10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	25	20	15
0306	14	90	- - - Loại khác	25	20	15
0306	15	00	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	20	20	15
0306	16	00	- - Tôm Shrimps và tôm Prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	20	20	15
0306	17		- - Tôm Shrimps và tôm Prawn khác:			
0306	17	10	- - - Tôm sú (Penaeus monodon)	20	20	15
0306	17	20	- - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	20	20	15
0306	17	30	- - - Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii)	20	20	15
0306	17	90	- - - Loại khác	20	20	15
0306	19	00	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	20	20	15
			- Không đông lạnh:			
0306	21		- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):			
0306	21	10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0306	21	20	- - - Loại khác, sống	20	20	15
0306	21	30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	30	30	30
			- - - Loại khác:			
0306	21	91	- - - - Đóng hộp kín khí	20	20	15
0306	21	99	- - - - Loại khác	20	20	15
0306	22		- - Tôm hùm (Homarus spp.):			
0306	22	10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0306	22	20	- - - Loại khác, sống	20	20	15
0306	22	30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	20	15
			- - - Loại khác:			
0306	22	91	- - - - Đóng hộp kín khí	20	20	15
0306	22	99	- - - - Loại khác	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0306	24		- - Cua, ghẹ:			
0306	24	10	- - - Sống	30	30	30
0306	24	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	20	15
			- - - Loại khác:			
0306	24	91	- - - - Đóng hộp kín khí	25	20	15
0306	24	99	- - - - Loại khác	25	20	15
0306	25	00	- - Tôm hùm NaUy (Nephrops norvegicus)	20	20	15
0306	26		- - Tôm Shrimps và Prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon):			
0306	26	10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0306	26	20	- - - Loại khác, sống	20	20	15
0306	26	30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	30	30	30
			- - - Khô:			
0306	26	41	- - - - Đóng hộp kín khí	20	20	15
0306	26	49	- - - - Loại khác	20	20	15
			- - - Loại khác:			
0306	26	91	- - - - Đóng hộp kín khí	20	20	15
0306	26	99	- - - - Loại khác	20	20	15
0306	27		- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:			
			- - - Để nhân giống:			
0306	27	11	- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	0	0	0
0306	27	12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	0	0	0
0306	27	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác, sống:			
0306	27	21	- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	20	20	15
0306	27	22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	20	20	15
0306	27	29	- - - - Loại khác	20	20	15
			- - - Tươi hoặc ướp lạnh:			
0306	27	31	- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	30	30	30
0306	27	32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	30	30	30
0306	27	39	- - - - Loại khác	30	30	30
			- - - Khô:			
0306	27	41	- - - - Đóng hộp kín khí	20	20	15
0306	27	49	- - - - Loại khác	20	20	15
			- - - Loại khác:			
0306	27	91	- - - - Đóng hộp kín khí	20	20	15
0306	27	99	- - - - Loại khác	20	20	15
0306	29		- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0306	29	10	- - - Sống	20	20	15
0306	29	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	30	30	30
0306	29	30	- - - Bột thô, bột mịn và bột viên	20	20	15
			- - - Loại khác:			
0306	29	91	- - - - Đóng hộp kín khí	20	20	15
0306	29	99	- - - - Loại khác	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
03.07			**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			
			- Hàu:			
0307	11		- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	11	10	- - - Sống	20	20	15
0307	11	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	20	15
0307	19		- - Loại khác:			
0307	19	10	- - - Đông lạnh	20	20	15
0307	19	20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	20	20	15
0307	19	30	- - - Hun khói	40	40	40
			- Sò, điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:			
0307	21		- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	21	10	- - - Sống	20	20	15
0307	21	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	20	15
0307	29		- - Loại khác:			
0307	29	10	- - - Đông lạnh	20	20	15
0307	29	20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	20	20	15
			- Trai (Mytilus spp., Perna spp.):			
0307	31		- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	31	10	- - - Sống	20	20	15
0307	31	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	20	15
0307	39		- - Loại khác:			
0307	39	10	- - - Đông lạnh	20	20	15
0307	39	20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	20	20	15
			- Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):			
0307	41		- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	41	10	- - - Sống	20	20	15
0307	41	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	20	15
0307	49		- - Loại khác:			
0307	49	10	- - - Đông lạnh	30	30	30
0307	49	20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	20	20	15
0307	49	30	- - - Hun khói	40	40	40
			- Bạch tuộc (Octopus spp.):			
0307	51		- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	51	10	- - - Sống	20	20	15
0307	51	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	20	15
0307	59		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0307	59	10	- - - Đông lạnh	30	30	30
0307	59	20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	20	20	15
0307	59	30	- - - Hun khói	40	40	40
0307	60		- Ốc, trừ ốc biển:			
0307	60	10	- - Sống	20	20	15
0307	60	20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	20	20	15
0307	60	30	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	20	20	15
			- Trai, sò (thuộc họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):			
0307	71		- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	71	10	- - - Sống	20	20	15
0307	71	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	20	15
0307	79		- - Loại khác:			
0307	79	10	- - - Đông lạnh	30	30	30
0307	79	20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	20	20	15
			- Bào ngư (Haliotis spp.):			
0307	81		- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	81	10	- - - Sống	20	20	15
0307	81	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	20	15
0307	89		- - Loại khác:			
0307	89	10	- - - Đông lạnh	30	30	30
0307	89	20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	20	20	15
			- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0307	91		- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	91	10	- - - Sống	20	20	15
0307	91	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	20	15
0307	99		- - Loại khác:			
0307	99	10	- - - Đông lạnh	30	30	30
0307	99	20	- - - Đã làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	20	20	15
0307	99	90	- - - Loại khác	20	20	15
03.08			**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):			
0308	11		- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0308	11	10	- - - Sống	20	20	15
0308	11	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	20	15
0308	19		- - Loại khác:			
0308	19	10	- - - Đông lạnh	30	30	30
0308	19	20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	20	20	15
0308	19	30	- - - Hun khói	40	40	40
			- Nhím biển (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus):			
0308	21		- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0308	21	10	- - - Sống	20	20	15
0308	21	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	20	15
0308	29		- - Loại khác:			
0308	29	10	- - - Đông lạnh	30	30	30
0308	29	20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	20	20	15
0308	29	30	- - - Hun khói	40	40	40
0308	30		- Sứa (Rhopilema spp.):			
0308	30	10	- - Sống	20	20	15
0308	30	20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	20	20	15
0308	30	30	- - Đông lạnh	30	30	30
0308	30	40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	20	20	15
0308	30	50	- - Hun khói	40	40	40
0308	90		- Loại khác:			
0308	90	10	- - Sống	20	20	15
0308	90	20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	20	20	15
0308	90	30	- - Đông lạnh	30	30	30
0308	90	40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	20	20	15
0308	90	50	- - Hun khói	40	40	40
0308	90	90	- - Loại khác	20	20	15
			Chương 4 - Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
04.01			**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**			
0401	10		- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:			
0401	10	10	- - Dạng lỏng	10	10	7
0401	10	90	- - Loại khác	10	10	7
0401	20		- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:			
0401	20	10	- - Dạng lỏng	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0401	20	90	- -Loại khác	10	10	7
0401	40		- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:			
0401	40	10	- - Sữa dạng lỏng	10	10	7
0401	40	20	- - Sữa dạng đông lạnh	10	10	7
0401	40	90	- - Loại khác	10	10	7
0401	50		- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:			
0401	50	10	- - Dạng lỏng	10	10	7
0401	50	90	- - Loại khác	10	10	7
04.02			**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**			
0402	10		- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:			
			- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:			
0402	10	41	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	7	5	5
0402	10	49	- - - Loại khác	7	5	5
			- - Loại khác:			
0402	10	91	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	7	5	5
0402	10	99	- - - Loại khác	7	5	5
			- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:			
0402	21		- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:			
0402	21	20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	10	7	7
0402	21	90	- - - Loại khác	10	7	7
0402	29		- - Loại khác:			
0402	29	20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	20	20	15
0402	29	90	- - - Loại khác	20	20	15
			- Loại khác:			
0402	91	00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	10	10	7
0402	99	00	- - Loại khác	20	20	15
04.03			**Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao**			
0403	10		- Sữa chua:			
0403	10	20	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc	20	20	15
0403	10	90	- - Loại khác	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0403	90		- Loại khác:			
0403	90	10	- - Buttermilk	20	20	15
0403	90	90	- - Loại khác	20	20	15
04.04			**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
0404	10	00	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	10	10	7
0404	90	00	- Loại khác	20	20	15
04.05			**Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**			
0405	10	00	- Bơ	10	10	7
0405	20	00	- Chất phết từ bơ sữa	10	10	7
0405	90		- Loại khác:			
0405	90	10	- - Chất béo khan của bơ	5	5	5
0405	90	20	- - Dầu bơ (butter oil)	5	5	5
0405	90	30	- - Ghee	10	10	7
0405	90	90	- - Loại khác	10	10	7
04.06			**Pho mát và sữa đông (curd)**			
0406	10		- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:			
0406	10	10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	7	5	5
0406	10	20	- - Sữa đông (curd)	7	5	5
0406	20		- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:			
0406	20	10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	7	5	5
0406	20	90	- - Loại khác	7	5	5
0406	30	00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	7	5	5
0406	40	00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	7	5	5
0406	90	00	- Pho mát loại khác	7	5	5
04.07			**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**			
			- Trứng đã thụ tinh để ấp:			
0407	11	00	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	0	0	0
0407	19		- - Loại khác:			
0407	19	10	- - - Của vịt, ngan	0	0	0
0407	19	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Trứng sống khác:			
0407	21	00	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	25	20	15
0407	29		- - Loại khác:			
0407	29	10	- - - Của vịt, ngan	25	20	15
0407	29	90	- - - Loại khác	25	20	15
0407	90		- Loại khác:			
0407	90	10	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	25	20	15
0407	90	20	- - Của vịt, ngan	25	20	15
0407	90	90	- - Loại khác	25	20	15
04.08			**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**			
			- Lòng đỏ trứng:			
0408	11	00	- - Đã làm khô	10	10	7
0408	19	00	- - Loại khác	10	10	7
			- Loại khác:			
0408	91	00	- - Đã làm khô	10	10	7
0408	99	00	- - Loại khác	10	10	7
0409	00	00	**Mật ong tự nhiên.**	7	5	5
04.10			**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
0410	00	10	- Tổ yến	5	5	5
0410	00	90	- Loại khác	5	5	5
			Chương 5 - Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác			
0501	00	00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc**	5	5	5
05.02			**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn**			
0502	10	00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	5	5	5
0502	90	00	- Loại khác	5	5	5
0504	00	00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
05.05			**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ**			
0505	10		- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:			
0505	10	10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5	5	5
0505	10	90	- - Loại khác	5	5	5
0505	90		- Loại khác:			
0505	90	10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5	5	5
0505	90	90	- - Loại khác	5	5	5
05.06			**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**			
0506	10	00	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	5	5	5
0506	90	00	- Loại khác	5	5	5
05.07			**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**			
0507	10		- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:			
0507	10	10	- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	5	5	5
0507	10	90	- - Loại khác	5	5	5
0507	90		- Loại khác:			
0507	90	10	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ	5	5	5
0507	90	20	- - Mai động vật họ rùa	5	5	5
0507	90	90	- - Loại khác	5	5	5
05.08			**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên**			
0508	00	10	- San hô và các chất liệu tương tự	5	5	5
0508	00	20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống	5	5	5
0508	00	90	- Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
05.10			**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**			
0510	00	10	- Chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng	0	0	0
0510	00	20	- Xạ hương	0	0	0
0510	00	90	- Loại khác	0	0	0
05.11			**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**			
0511	10	00	- Tinh dịch họ trâu, bò	0	0	0
			- Loại khác:			
0511	91	00	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	5	5	5
0511	99		- - Loại khác:			
0511	99	10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0
0511	99	20	- - - Trứng tằm	0	0	0
0511	99	30	- - - Bọt biển thiên nhiên	5	5	5
0511	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
			Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí			
06.01			**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**			
0601	10	00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0
0601	20		- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:			
0601	20	10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0
0601	20	20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0
0601	20	90	- - Loại khác	0	0	0
06.02			**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**			
0602	10		- Cành giâm không có rễ và cành ghép:			
0602	10	10	- - Của cây phong lan	0	0	0
0602	10	20	- - Của cây cao su	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0602	10	90	- - Loại khác	0	0	0
0602	20	00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	0	0	0
0602	30	00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0
0602	40	00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0
0602	90		- Loại khác:			
0602	90	10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0
0602	90	20	- - Cây phong lan giống	0	0	0
0602	90	40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0
0602	90	50	- - Cây cao su giống	0	0	0
0602	90	60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0
0602	90	70	- - Cây dương xỉ	0	0	0
0602	90	90	- - Loại khác	0	0	0
06.03			**Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**			
			- Tươi:			
0603	11	00	- - Hoa hồng	25	20	15
0603	12	00	- - Hoa cẩm chướng	25	20	15
0603	13	00	- - Phong lan	25	20	15
0603	14	00	- - Hoa cúc	25	20	15
0603	15	00	- - Họ hoa ly	25	20	15
0603	19	00	- - Loại khác	25	20	15
0603	90	00	- Loại khác	25	20	15
06.04			**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**			
0604	20		- Tươi:			
0604	20	10	- - Rêu và địa y	25	20	15
0604	20	90	- - Loại khác	25	20	15
0604	90		- Loại khác:			
0604	90	10	- - Rêu và địa y	25	20	15
0604	90	90	- - Loại khác	25	20	15
			Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được			
07.01			**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**			
0701	10	00	- Để làm giống	0	0	0
0701	90	00	- Loại khác	10	10	7
0702	00	00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
07.03			**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**			
0703	10		- Hành tây và hành, hẹ:			
			- - Hành tây:			
0703	10	11	- - - Củ giống	0	0	0
0703	10	19	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Hành, hẹ:			
0703	10	21	- - - Củ giống	0	0	0
0703	10	29	- - - Loại khác	10	10	7
0703	20		- Tỏi:			
0703	20	10	- - Củ giống	0	0	0
0703	20	90	- - Loại khác	10	10	7
0703	90		- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:			
0703	90	10	- - Củ giống	0	0	0
0703	90	90	- - Loại khác	10	10	7
07.04			**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**			
0704	10		- Hoa lơ và hoa lơ xanh:			
0704	10	10	- - Hoa lơ	10	10	7
0704	10	20	- - Hoa lơ xanh (headed broccoli)	10	10	7
0704	20	00	- Cải Bruc-xen	10	10	7
0704	90		- Loại khác:			
			- - Bắp cải:			
0704	90	11	- - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	10	10	7
0704	90	19	- - - Loại khác	10	10	7
0704	90	90	- - Loại khác	10	10	7
07.05			**Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh**			
			- Rau diếp, xà lách:			
0705	11	00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	10	10	7
0705	19	00	- - Loại khác	10	10	7
			- Rau diếp xoăn:			
0705	21	00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	10	10	7
0705	29	00	- - Loại khác	10	10	7
07.06			**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**			
0706	10		- Cà rốt và củ cải:			
0706	10	10	- - Cà rốt	10	10	7
0706	10	20	- - Củ cải	10	10	7
0706	90	00	- Loại khác	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%		
				2012	2013	2014
0707	00	00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	10	10	7
07.08			**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**			
0708	10	00	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	20	20	15
0708	20		- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):			
0708	20	10	- - Đậu Pháp	20	20	15
0708	20	20	- - Đậu dài	20	20	15
0708	20	90	- - Loại khác	20	20	15
0708	90	00	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	20	20	15
07.09			**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**			
0709	20	00	- Măng tây	10	7	7
0709	30	00	- Cà tím	10	10	7
0709	40	00	- Cần tây trừ loại cần củ	10	7	7
			- Nấm và nấm cục (nấm củ):			
0709	51	00	- - Nấm thuộc chi Agaricus	10	10	7
0709	59		- - Loại khác:			
0709	59	10	- - - Nấm cục	10	10	7
0709	59	90	- - - Loại khác	10	10	7
0709	60		- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:			
0709	60	10	- - Ớt quả (quả thuộc chi Capsicum)	10	10	7
0709	60	90	- - Loại khác	10	10	7
0709	70	00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	10	10	7
			- Loại khác:			
0709	91	00	- - Hoa a-ti-sô	10	7	7
0709	92	00	- - Ô liu	10	10	7
0709	93	00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	10	10	7
0709	99	00	- - Loại khác	10	10	7
07.10			**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**			
0710	10	00	- Khoai tây	10	10	7
			- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:			
0710	21	00	- - Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	20	20	15
0710	22	00	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	20	20	15
0710	29	00	- - Loại khác	20	20	15
0710	30	00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	10	7	7
0710	40	00	- Ngô ngọt	20	20	15
0710	80	00	- Rau khác	20	20	15
0710	90	00	- Hỗn hợp các loại rau	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
07.11			**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**			
0711	20		- Ôliu:			
0711	20	10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	10	7	7
0711	20	90	- - Loại khác	10	7	7
0711	40		- Dưa chuột và dưa chuột ri:			
0711	40	10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	20	20	15
0711	40	90	- - Loại khác	20	20	15
			- Nấm và nấm cục (nấm củ):			
0711	51		- - Nấm thuộc chi Agaricus:			
0711	51	10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	20	20	15
0711	51	90	- - - Loại khác	20	20	15
0711	59		- - Loại khác:			
0711	59	10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	20	20	15
0711	59	90	- - - Loại khác	20	20	15
0711	90		- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:			
0711	90	10	- - Ngô ngọt	20	20	15
0711	90	20	- - Ớt (quả thuộc chi Capsicum)	20	20	15
			- - Nụ bạch hoa:			
0711	90	31	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	10	7	7
0711	90	39	- - - Loại khác	10	7	7
0711	90	40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	20	20	15
0711	90	50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	20	20	15
0711	90	60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	20	20	15
0711	90	90	- - Loại khác	20	20	15
07.12			**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**			
0712	20	00	- Hành tây	20	20	15
			- Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (nấm củ):			
0712	31	00	- - Nấm thuộc chi Agaricus	20	20	15
0712	32	00	- - Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	20	20	15
0712	33	00	- - Nấm nhầy (Tremella spp.)	20	20	15
0712	39		- - Loại khác:			
0712	39	10	- - - Nấm cục (nấm củ)	20	20	15
0712	39	20	- - - Nấm hương (dong-gu)	20	20	15
0712	39	90	- - - Loại khác	20	20	15
0712	90		- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:			
0712	90	10	- - Tỏi	20	20	15
0712	90	90	- - Loại khác	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
07.13			**Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**			
0713	10		- Đậu Hà Lan (Pisum sativum):			
0713	10	10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713	10	90	- - Loại khác	20	20	15
0713	20		- Đậu Hà Lan loại nhỏ (garbanzos):			
0713	20	10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713	20	90	- - Loại khác	20	20	15
			- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):			
0713	31		- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:			
0713	31	10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713	31	90	- - - Loại khác	20	20	15
0713	32		- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis):			
0713	32	10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713	32	90	- - - Loại khác	20	20	15
0713	33		- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris):			
0713	33	10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713	33	90	- - - Loại khác	20	20	15
0713	34		- - Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea):			
0713	34	10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713	34	90	- - - Loại khác	20	20	15
0713	35		- - Đậu đũa (Vigna unguiculata):			
0713	35	10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713	35	90	- - - Loại khác	20	20	15
0713	39		- - Loại khác:			
0713	39	10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713	39	90	- - - Loại khác	20	20	15
0713	40		- Đậu lăng:			
0713	40	10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713	40	90	- - Loai khác	20	20	15
0713	50		- Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor):			
0713	50	10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713	50	90	- - Loại khác	20	20	15
0713	60	00	- Đậu triều, đậu săng (Cajanus cajan)	0	0	0
0713	90		- Loại khác:			
0713	90	10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713	90	90	- - Loại khác	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
07.14			**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**			
0714	10		- Sắn:			
			- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:			
0714	10	11	- - - Lát đã được làm khô	7	5	5
0714	10	19	- - - Loại khác	7	5	5
			- - Loại khác:			
0714	10	91	- - - Đông lạnh	7	5	5
0714	10	99	- - - Loại khác	7	5	5
0714	20		- Khoai lang:			
0714	20	10	- - Đông lạnh	7	5	5
0714	20	90	- - Loại khác	7	5	5
0714	30		- Củ từ (Dioscorea spp.):			
0714	30	10	- - Đông lạnh	7	5	5
0714	30	90	- - Loại khác	7	5	5
0714	40		- Khoai sọ (Colacasia spp):			
0714	40	10	- - Đông lạnh	7	5	5
0714	40	90	- - Loại khác	7	5	5
0714	50		- Củ khoai môn (Xanthosoma spp.):			
0714	50	10	- - Đông lạnh	7	5	5
0714	50	90	- - Loại khác	7	5	5
0714	90		- Loại khác:			
			- - Lõi cây cọ sago:			
0714	90	11	- - - Đông lạnh	7	5	5
0714	90	19	- - - Loại khác	7	5	5
			- - Loại khác:			
0714	90	91	- - - Đông lạnh	7	5	5
0714	90	99	- - - Loại khác	7	5	5
			Chương 8 - Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa			
08.01			**Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**			
			- Dừa:			
0801	11	00	- - Đã qua công đoạn làm khô	25	20	15
0801	12	00	- - Cùi dừa (cơm dừa)	25	20	15
0801	19	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Quả hạch Brazil:			
0801	21	00	- - Chưa bóc vỏ	25	20	15
0801	22	00	- - Đã bóc vỏ	25	20	15
			- Hạt điều:			
0801	31	00	- - Chưa bóc vỏ	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0801	32	00	- - Đã bóc vỏ	25	20	15
08.02			**Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**			
			- Quả hạnh nhân:			
0802	11	00	- - Chưa bóc vỏ	25	20	15
0802	12	00	- - Đã bóc vỏ	25	20	15
			- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):			
0802	21	00	- - Chưa bóc vỏ	25	20	15
0802	22	00	- - Đã bóc vỏ	25	20	15
			- Quả óc chó:			
0802	31	00	- - Chưa bóc vỏ	25	20	15
0802	32	00	- - Đã bóc vỏ	25	20	15
			- Hạt dẻ (Castanea spp.):			
0802	41	00	- - Chưa bóc vỏ	25	20	15
0802	42	00	- - Đã bóc vỏ	25	20	15
			- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):			
0802	51	00	- - Chưa bóc vỏ	25	20	15
0802	52	00	- - Đã bóc vỏ	25	20	15
			- Hạt macadamia (Macadamia nuts):			
0802	61	00	- - Chưa bóc vỏ	25	20	15
0802	62	00	- - Đã bóc vỏ	25	20	15
0802	70	00	- Hạt cây côla (cola spp.)	25	20	15
0802	80	00	- Quả cau	25	20	15
0802	90	00	- Loại khác	25	20	15
08.03			**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**			
0803	10	00	- Chuối lá	25	20	15
0803	90	00	- Loại khác	25	20	15
08.04			**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**			
0804	10	00	- Quả chà là	25	20	15
0804	20	00	- Quả sung, vả	25	20	15
0804	30	00	- Quả dứa	25	20	15
0804	40	00	- Quả bơ	25	20	15
0804	50		- Quả ổi, xoài và măng cụt:			
0804	50	10	- - Quả ổi	25	20	15
0804	50	20	- - Quả xoài	25	20	15
0804	50	30	- - Quả măng cụt	25	20	15
08.05			**Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô**			
0805	10		- Quả cam:			
0805	10	10	- - Tươi	25	20	15
0805	10	20	- - Khô	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0805	20	00	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	25	20	15
0805	40	00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	25	20	15
0805	50	00	- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chấp (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	25	20	15
0805	90	00	- Loại khác	40	40	40
08.06			**Quả nho, tươi hoặc khô**			
0806	10	00	- Tươi	15	15	10
0806	20	00	- Khô	15	15	10
08.07			**Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**			
			- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):			
0807	11	00	- - Quả dưa hấu	25	20	15
0807	19	00	- - Loại khác	25	20	15
0807	20		- Quả đu đủ:			
0807	20	10	- - Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo)	25	20	15
0807	20	90	- - Loại khác	25	20	15
08.08			**Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi**			
0808	10	00	- Quả táo	15	15	10
0808	30	00	- Quả lê	15	15	10
0808	40	00	- Quả mộc qua	15	15	10
08.09			**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**			
0809	10	00	- Quả mơ	25	20	15
			- Quả anh đào:			
0809	21	00	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	25	20	15
0809	29	00	- - Loại khác	25	20	15
0809	30	00	- Quả đào, kể cả xuân đào	25	20	15
0809	40		- Quả mận và quả mận gai:			
0809	40	10	- - Quả mận	25	20	15
0809	40	20	- - Quả mận gai	25	20	15
08.10			**Quả khác, tươi**			
0810	10	00	- Quả dâu tây	10	7	7
0810	20	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	10	7	7
0810	30	00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	10	7	7
0810	40	00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	10	7	7
0810	50	00	- Quả kiwi	10	7	7
0810	60	00	- Quả sầu riêng	25	20	15
0810	70	00	- Quả hồng vàng	25	20	15
0810	90		- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0810	90	10	- - Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing)	25	20	15
0810	90	20	- - Quả vải	25	20	15
0810	90	30	- - Quả chôm chôm	25	20	15
0810	90	40	- - Quả boong boong; quả khế	25	20	15
0810	90	50	- - Quả mít (cempedak và nangka)	25	20	15
0810	90	60	- - Quả me	25	20	15
			- - Loại khác:			
0810	90	91	- - - Salacca (quả da rắn)	25	20	15
0810	90	92	- - - Quả thanh long	25	20	15
0810	90	93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	25	20	15
0810	90	99	- - - Loại khác	25	20	15
08.11			**Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**			
0811	10	00	- Quả dâu tây	25	20	15
0811	20	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	25	20	15
0811	90	00	- Loại khác	25	20	15
08.12			**Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**			
0812	10	00	- Quả anh đào	25	20	15
0812	90		- Quả khác:			
0812	90	10	- - Quả dâu tây	25	20	15
0812	90	90	- - Loại khác	25	20	15
08.13			**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này**			
0813	10	00	- Quả mơ	25	20	15
0813	20	00	- Quả mận đỏ	25	20	15
0813	30	00	- Quả táo	25	20	15
0813	40		- Quả khác:			
0813	40	10	- - Quả nhãn	25	20	15
0813	40	20	- - Quả me	25	20	15
0813	40	90	- - Quả khác	25	20	15
0813	50		- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:			
0813	50	10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil chiếm đa số về trọng lượng	25	20	15
0813	50	20	- - Quả hạch khác chiếm đa số về trọng lượng	25	20	15
0813	50	30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0813	50	40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất) chiếm đa số về trọng lượng	25	20	15
0813	50	90	- - Loại khác	25	20	15
0814	00	00	**Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	10	10	7
			Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị			
09.01			**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**			
			- Cà phê, chưa rang:			
0901	11		- - Chưa khử chất ca-phê- in:			
0901	11	10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	10	10	7
0901	11	90	- - - Loại khác	10	10	7
0901	12		- - Đã khử chất ca-phê-in:			
0901	12	10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	10	10	7
0901	12	90	- - - Loại khác	10	10	7
			- Cà phê, đã rang:			
0901	21		- - Chưa khử chất ca-phê-in:			
0901	21	10	- - - Chưa xay	25	20	15
0901	21	20	- - - Đã xay	25	20	15
0901	22		- - Đã khử chất ca-phê-in:			
0901	22	10	- - - Chưa xay	25	20	15
0901	22	20	- - - Đã xay	25	20	15
0901	90		- Loại khác:			
0901	90	10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	25	20	15
0901	90	20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	25	20	15
09.02			**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**			
0902	10		- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3 kg:			
0902	10	10	- - Lá chè	25	20	15
0902	10	90	- - Loại khác	25	20	15
0902	20		- Chè xanh khác (chưa ủ men):			
0902	20	10	- - Lá chè	25	20	15
0902	20	90	- - Loại khác	25	20	15
0902	30		- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:			
0902	30	10	- - Lá chè	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
0902	30	90	- - Loại khác	25	20	15
0902	40		- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đen khác đã ủ men một phần:			
0902	40	10	- - Lá chè	25	20	15
0902	40	90	- - Loại khác	25	20	15
0903	00	00	**Chè Paragoay**	25	20	15
09.04			**Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta,khô, xay hoặc nghiền**			
			- Hạt tiêu:			
0904	11		- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0904	11	10	- - - Trắng	20	20	15
0904	11	20	- - - Đen	20	20	15
0904	11	90	- - - Loại khác	20	20	15
0904	12		- - Đã xay hoặc nghiền:			
0904	12	10	- - - Trắng	20	20	15
0904	12	20	- - - Đen	20	20	15
0904	12	90	- - - Loại khác	20	20	15
			- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:			
0904	21		- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0904	21	10	- - - Quả ớt (thuộc chi Capsicum)	20	20	15
0904	21	90	- - - Loại khác	20	20	15
0904	22		- - Đã xay hoặc nghiền:			
0904	22	10	- - - Quả ớt (thuộc chi Capsicum)	20	20	15
0904	22	90	- - - Loại khác	20	20	15
09.05			**Vani**			
0905	10	00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	10	7
0905	20	00	- Đã xay hoặc nghiền	10	10	7
09.06			**Quế và hoa quế**			
			- Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0906	11	00	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	10	10	7
0906	19	00	- - Loại khác	10	10	7
0906	20	00	- Đã xay hoặc nghiền	10	10	7
09.07			**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**			
0907	10	00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	10	7
0907	20	00	- Đã xay hoặc nghiền	10	10	7
09.08			**Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**			
			- Hạt nhục đậu khấu:			
0908	11	00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	10	7
0908	12	00	- - Đã xay hoặc nghiền	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Vỏ:			
0908	21	00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	10	7
0908	22	00	- - Đã xay hoặc nghiền	10	10	7
			- Bạch đậu khấu:			
0908	31	00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	10	7
0908	32	00	- - Đã xay hoặc nghiền	10	10	7
09.09			**Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries)**			
			- Hạt của cây rau mùi:			
0909	21	00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	10	7
0909	22	00	- - Đã xay hoặc nghiền	10	10	7
			- Hạt cây thì là Ai cập:			
0909	31	00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	10	7
0909	32	00	- - Đã xay hoặc nghiền	10	10	7
			- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):			
0909	61		- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0909	61	10	- - - Của hoa hồi	10	10	7
0909	61	20	- - - Của hoa hồi dạng sao	10	10	7
0909	61	30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	10	10	7
0909	61	90	- - - Loại khác	10	10	7
0909	62		- - Đã xay hoặc nghiền:			
0909	62	10	- - - Của hoa hồi	10	10	7
0909	62	20	- - - Của hoa hồi dạng sao	10	10	7
0909	62	30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	10	10	7
0909	62	90	- - - Loại khác	10	10	7
09.10			**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**			
			- Gừng:			
0910	11	00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	10	7
0910	12	00	- - Đã xay hoặc nghiền	10	10	7
0910	20	00	- Nghệ tây	10	10	7
0910	30	00	- Nghệ (curcuma)	10	10	7
			- Gia vị khác:			
0910	91		- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:			
0910	91	10	- - - Ca-ri (curry)	10	10	7
0910	91	90	- - - Loại khác	10	10	7
0910	99		- - Loại khác:			
0910	99	10	- - - Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	10	10	7
0910	99	90	- - - Loại khác	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%		
				2012	2013	2014
			Chương 10 - Ngũ cốc			
10.01			**Lúa mì và meslin**			
			- Lúa mì Durum:			
1001	11	00	- - Hạt giống	5	5	5
1001	19	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
1001	91	00	- - Hạt giống	5	5	5
1001	99		- - Loại khác:			
			- - - Thích hợp sử dụng cho người:			
1001	99	11	- - - - Meslin	0	0	0
1001	99	19	- - - - Loại khác	5	5	5
1001	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
10.02			**Lúa mạch đen**			
1002	10	00	- Hạt giống	3	3	3
1002	90	00	- Loại khác	3	3	3
10.03			**Lúa đại mạch**			
1003	10	00	- Hạt giống	3	3	3
1003	90	00	- Loại khác	3	3	3
10.04			**Yến mạch**			
1004	10	00	- Hạt giống	3	3	3
1004	90	00	- Loại khác	3	3	3
10.05			**Ngô**			
1005	10	00	- Hạt giống	0	0	0
1005	90		- Loại khác:			
1005	90	10	- - Loại dùng để rang nổ	25	20	15
1005	90	90	- - Loại khác	5	5	5
10.06			**Lúa gạo**			
1006	10		- Thóc:			
1006	10	10	- - Để gieo trồng	0	0	0
1006	10	90	- - Loại khác	0	0	0
1006	20		- Gạo lứt:			
1006	20	10	- - Gạo Thai Hom Mali	25	20	15
1006	20	90	- - Loại khác	25	20	15
1006	30		- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:			
1006	30	30	- - Gạo nếp	25	20	15
1006	30	40	- - Gạo Thai Hom Mali	25	20	15
			- - Loại khác:			
1006	30	91	- - - Gạo luộc sơ	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
1006	30	99	- - - Loại khác	25	20	15
1006	40		- Tấm:			
1006	40	10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	25	20	15
1006	40	90	- - Loại khác	25	20	15
10.07			**Lúa miến**			
1007	10	00	- Hạt giống	5	5	5
1007	90	00	- Loại khác	5	5	5
10.08			**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**			
1008	10	00	- Kiều mạch	5	5	5
			- Kê:			
1008	21	00	- - Hạt giống	5	5	5
1008	29	00	- - Loại khác	5	5	5
1008	30	00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	7	5	5
1008	40	00	- Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	5	5	5
1008	50	00	- Cây diệm mạch (Chenopodium quinoa)	5	5	5
1008	60	00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	5	5	5
1008	90	00	- Ngũ cốc loại khác	5	5	5
			Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì			
1101	00		Bột mì hoặc bột meslin.			
1101	00	10	- Bột mì	10	10	7
1101	00	20	- Bột meslin	10	10	7
11.02			**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**			
1102	20	00	- Bột ngô	10	10	7
1102	90		- Loại khác:			
1102	90	10	- - Bột gạo	10	10	7
1102	90	20	- - Bột lúa mạch đen	10	7	7
1102	90	90	- - Loại khác	10	10	7
11.03			**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên**			
			- Dạng tấm và bột thô:			
1103	11		- - Của lúa mì:			
1103	11	20	- - - Lõi lúa mì hoặc durum	10	10	7
1103	11	90	- - - Loại khác	10	10	7
1103	13	00	- - Của ngô	7	5	5
1103	19		- - Của ngũ cốc khác:			
1103	19	10	- - - Của meslin	10	10	7
1103	19	20	- - - Của gạo	10	10	7
1103	19	90	- - - Loại khác	10	10	7
1103	20	00	- Dạng bột viên	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
11.04			**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**			
			- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:			
1104	12	00	- - Của yến mạch	10	10	7
1104	19		- - Của ngũ cốc khác:			
1104	19	10	- - - Của ngô	10	10	7
1104	19	90	- - - Loại khác	10	10	7
			- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):			
1104	22	00	- - Của yến mạch	10	10	7
1104	23	00	- - Của ngô	7	5	5
1104	29		- - Của ngũ cốc khác:			
1104	29	20	- - - Của lúa mạch	10	10	7
1104	29	90	- - - Loại khác	10	10	7
1104	30	00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	10	10	7
11.05			**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**			
1105	10	00	- Bột, bột mịn và bột thô	20	20	15
1105	20	00	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	20	20	15
11.06			**Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**			
1106	10	00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	20	20	15
1106	20		- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:			
1106	20	10	- - Từ sắn	20	20	15
			- - Từ cọ sago:			
1106	20	21	- - - Bột thô	20	20	15
1106	20	29	- - - Loại khác	20	20	15
1106	20	90	- - Loại khác	20	20	15
1106	30	00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	20	20	15
11.07			**Malt, rang hoặc chưa rang**			
1107	10	00	- Chưa rang	5	5	5
1107	20	00	- Đã rang	5	5	5
11.08			**Tinh bột; i-nu-lin**			
			- Tinh bột:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
1108	11	00	- - Tinh bột mì	10	10	7
1108	12	00	- - Tinh bột ngô	10	10	7
1108	13	00	- - Tinh bột khoai tây	10	10	7
1108	14	00	- - Tinh bột sắn	10	10	7
1108	19		- - Tinh bột khác:			
1108	19	10	- - - Tinh bột cọ sago	10	10	7
1108	19	90	- - - Loại khác	10	10	7
1108	20	00	- Inulin	10	10	7
1109	00	00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	7	5	5
			Chương 12 - Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô			
12.01			**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**			
1201	10	00	- Hạt giống	0	0	0
1201	90	00	- Loại khác	5	5	5
12.02			**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**			
1202	30	00	- Hạt giống	0	0	0
			- Loại khác:			
1202	41	00	- - Lạc vỏ	7	5	5
1202	42	00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	7	5	5
1203	00	00	**Cùi (cơm) dừa khô**	7	5	5
1204	00	00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	7	5	5
12.05			**Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh**			
1205	10	00	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	7	5	5
1205	90	00	- Loại khác	7	5	5
1206	00	00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	7	5	5
12.07			**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**			
1207	10		- Hạt cọ và nhân hạt cọ:			
1207	10	10	- - Phù hợp để gieo trồng	7	5	5
1207	10	20	- - Không phù hợp để gieo trồng	7	5	5
			- Hạt bông:			
1207	21	00	- - Hạt	5	5	5
1207	29	00	- - Loại khác	5	5	5
1207	30	00	- Hạt thầu dầu	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
1207	40		- Hạt vừng:			
1207	40	10	- - Loại ăn được	7	5	5
1207	40	90	- - Loại khác	7	5	5
1207	50	00	- Hạt mù tạt	7	5	5
1207	60	00	- Hạt rum	7	5	5
1207	70	00	- Hạt dưa	7	5	5
1207	99		- - Loại khác:			
1207	99	40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	7	5	5
1207	99	90	- - - Loại khác	7	5	5
12.08			**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt**			
1208	10	00	- Từ đậu tương	20	20	15
1208	90	00	- Loại khác	20	20	15
12.09			**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**			
1209	10	00	- Hạt củ cải đường	0	0	0
			- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:			
1209	21	00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0
1209	22	00	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	0	0	0
1209	23	00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0
1209	24	00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	0	0	0
1209	25	00	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	0	0	0
1209	29		- - Loại khác:			
1209	29	10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo	0	0	0
1209	29	20	- - - Hạt củ cải khác	0	0	0
1209	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
1209	30	00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0
			- Loại khác:			
1209	91		- - Hạt rau:			
1209	91	10	- - - Hạt hành	0	0	0
1209	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
1209	99		- - Loại khác:			
1209	99	10	- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt	0	0	0
1209	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
12.10			**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia**			
1210	10	00	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	3	3	3
1210	20	00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
12.11			**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**			
1211	20		- Rễ cây nhân sâm:			
1211	20	10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	7	5	5
1211	20	90	- - Loại khác	0	0	0
1211	30		- Lá coca:			
1211	30	10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	7	5	5
1211	30	90	- - Loại khác	0	0	0
1211	40	00	- Thân cây anh túc	0	0	0
1211	90		- Loại khác:			
			- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:			
1211	90	11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	7	5	5
1211	90	12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0	0
1211	90	13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	7	5	5
1211	90	14	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	7	5	5
1211	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
1211	90	91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	7	5	5
1211	90	92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0	0
1211	90	94	- - - Gỗ đàn hương	7	5	5
1211	90	95	- - - Mảnh gỗ Gaharu	7	5	5
1211	90	96	- - - Rễ cây cam thảo	7	5	5
1211	90	97	- - - Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm)	0	0	0
1211	90	98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0
1211	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
12.12			**Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
			- Rong biển và các loại tảo khác:			
1212	21		- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
1212	21	10	- - - Eucheuma spp.	7	5	5
1212	21	20	- - - Gracilaria lichenoides	7	5	5
1212	21	90	- - - Loại khác	7	5	5
1212	29		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:			
1212	29	11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	7	5	5
1212	29	19	- - - - Loại khác	7	5	5
1212	29	20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	7	5	5
1212	29	30	- - - Loại khác, đông lạnh	7	5	5
			- Loại khác:			
1212	91	00	- - Củ cải đường	7	5	5
1212	92	00	- - Quả bồ kết (carob)	7	5	5
1212	93		- - Mía:			
1212	93	10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0
1212	93	90	- - - Loại khác	7	5	5
1212	94	00	- - Rễ rau diếp xoăn	7	5	5
1212	99	00	- - Loại khác	7	5	5
1213	00	00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	7	5	5
12.14			**Củ cải Thuỵ Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**			
1214	10	00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	1	1	1
1214	90	00	- Loại khác	1	1	1
			Chương 13 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác			
13.01			**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**			
1301	20	00	- Gôm Ả rập	3	3	3
1301	90		- Loại khác:			
1301	90	10	- - Gôm benjamin	5	5	5
1301	90	20	- - Gôm damar	5	5	5
1301	90	30	- - Nhựa cây gai dầu	5	5	5
1301	90	40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	5	5	5
1301	90	90	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
13.02			**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**			
			- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:			
1302	11		- - Từ thuốc phiện:			
1302	12	00	- - Từ cam thảo	5	5	5
1302	13	00	- - Từ hoa bia (hublong)	5	5	5
1302	19		- - Loại khác:			
1302	19	20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	5	5	5
1302	19	30	- - - Chiết xuất khác để làm thuốc	5	5	5
1302	19	40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	5	5	5
1302	19	50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	5	5	5
1302	19	90	- - - Loại khác	5	5	5
1302	20	00	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	5	5	5
			- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:			
1302	31	00	- - Thạch rau câu	5	5	5
1302	32	00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	5	5	5
1302	39		- - Loại khác:			
1302	39	10	- - - Làm từ rong biển	5	5	5
1302	39	90	- - - Loại khác	5	5	5
			Chương 14 - Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
14.01			**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)**			
1401	10	00	- Tre	5	5	5
1401	20		- Song, mây:			
			- - Nguyên cây:			
1401	20	11	- - - Thô	5	5	5
1401	20	12	- - - Đã rửa sạch và sulphurơ hóa	5	5	5
1401	20	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Lõi cây mây đã tách:			
1401	20	21	- - - Đường kính không quá 12 mm	5	5	5
1401	20	29	- - - Loại khác	5	5	5
1401	20	30	- - Vỏ (cật) cây mây đã tách	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
1401	20	90	- - Loại khác	5	5	5
1401	90	00	- Loại khác	5	5	5
14.04			**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
1404	20	00	- Xơ của cây bông	5	5	5
1404	90		- Loại khác:			
1404	90	20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	5	5	5
1404	90	30	- - Bông gòn	5	5	5
1404	90	90	- - Loại khác	5	5	5
			Chương 15 - Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật			
15.01			**Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**			
1501	10	00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	10	7	7
1501	20	00	- Mỡ lợn khác	10	7	7
1501	90	00	- Loại khác	10	7	7
15.02			**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**			
1502	10		- Mỡ (tallow):			
1502	10	10	- - Ăn được	10	7	7
1502	10	90	- - Loại khác	10	7	7
1502	90		- Loại khác:			
1502	90	10	- - Ăn được	10	7	7
1502	90	90	- - Loại khác	10	7	7
1503	00		Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.			
1503	00	10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	10	7	7
1503	00	90	- Loại khác	10	7	7
15.04			**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học**			
1504	10		- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:			
1504	10	20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	7	5	5
1504	10	90	- - Loại khác	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
1504	20		- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:			
1504	20	10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	7	5	5
1504	20	90	- - Loại khác	7	5	5
1504	30		- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:			
1504	30	10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	7	5	5
1504	30	90	- - Loại khác	7	5	5
1505	00		Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).			
1505	00	10	- Lanolin	10	7	7
1505	00	90	- Loại khác	10	7	7
1506	00	00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học**	10	7	7
15.07			**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học**			
1507	10	00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	5	5	5
1507	90		- Loại khác:			
1507	90	10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	5	5	5
1507	90	90	- - Loại khác	20	20	15
15.08			**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học**			
1508	10	00	- Dầu thô	5	5	5
1508	90		- Loại khác:			
1508	90	10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	5	5	5
1508	90	90	- - Loại khác	20	20	15
15.09			**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học**			
1509	10		- Dầu thô (virgin):			
1509	10	10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5	5	5
1509	10	90	- - Loại khác	5	5	5
1509	90		- Loại khác:			
			- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1509	90	11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5	5	5
1509	90	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
1509	90	91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	20	20	15
1509	90	99	- - - Loại khác	20	20	15
15.10			**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**			
1510	00	10	- Dầu thô	5	5	5
1510	00	20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	5	5
1510	00	90	- Loại khác	20	20	15
15.11			**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học**			
1511	10	00	- Dầu thô	5	5	5
1511	90		- Loại khác:			
			- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1511	90	11	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	20	20	15
1511	90	19	- - - Loại khác	20	20	15
			- - Loại khác:			
1511	90	91	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	20	20	15
1511	90	92	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	20	20	15
1511	90	99	- - - Loại khác	20	20	15
15.12			**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học**			
			- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:			
1512	11	00	- - Dầu thô	5	5	5
1512	19		- - Loại khác:			
1512	19	10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	5	5	5
1512	19	90	- - - Loại khác	20	20	15
			- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:			
1512	21	00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	5	5	5
1512	29		- - Loại khác:			
1512	29	10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5	5	5
1512	29	90	- - - Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
15.13			**Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học**			
			- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:			
1513	11	00	- - Dầu thô	5	5	5
1513	19		- - Loại khác:			
1513	19	10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	5	5	5
1513	19	90	- - - Loại khác	20	20	15
			- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:			
1513	21		- - Dầu thô:			
1513	21	10	- - - Dầu hạt cọ	5	5	5
1513	21	90	- - - Loại khác	5	5	5
1513	29		- - Loại khác:			
			- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:			
1513	29	11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	5	5	5
1513	29	12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5	5	5
1513	29	13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế	5	5	5
1513	29	14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5	5	5
			- - - Loại khác:			
1513	29	91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	25	20	15
1513	29	92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	25	20	15
1513	29	94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	25	20	15
1513	29	95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	25	20	15
1513	29	96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	25	20	15
1513	29	97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	25	20	15
15.14			**Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học**			
			- Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:			
1514	11	00	- - Dầu thô	5	5	5
1514	19		- - Loại khác:			
1514	19	10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	5	5
1514	19	90	- - - Loại khác	20	20	15
			- Loại khác:			
1514	91		- - Dầu thô:			
1514	91	10	- - - Dầu hạt cải khác	5	5	5
1514	91	90	- - - Loại khác	5	5	5
1514	99		- - Loại khác:			
1514	99	10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - - Loại khác:			
1514	99	91	- - - - Dầu hạt cải khác	20	20	15
1514	99	99	- - - - Loại khác	20	20	15
15.15			**Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học**			
			- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:			
1515	11	00	- - Dầu thô	5	5	5
1515	19	00	- - Loại khác	7	5	5
			- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:			
1515	21	00	- - Dầu thô	5	5	5
1515	29		- - Loại khác:			
			- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1515	29	11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	5	5	5
1515	29	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
1515	29	91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	25	20	15
1515	29	99	- - - - Loại khác	25	20	15
1515	30		- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:			
1515	30	10	- - Dầu thô	5	5	5
1515	30	90	- - Loại khác	7	5	5
1515	50		- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:			
1515	50	10	- - Dầu thô	5	5	5
1515	50	20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	5	5	5
1515	50	90	- - Loại khác	25	20	15
1515	90		- Loại khác:			
			- - Dầu tengkawang:			
1515	90	11	- - - Dầu thô	5	5	5
1515	90	12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	5	5
1515	90	19	- - - Loại khác	25	20	15
			- - Dầu tung:			
1515	90	21	- - - Dầu thô	5	5	5
1515	90	22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	5	5
1515	90	29	- - - Loại khác	7	5	5
			- - Dầu Jojoba:			
1515	90	31	- - - Dầu thô	5	5	5
1515	90	32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	5	5
1515	90	39	- - - Loại khác	7	5	5
			- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
1515	90	91	- - - Dầu thô	5	5	5
1515	90	92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	5	5
1515	90	99	- - - Loại khác	7	5	5
15.16			**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**			
1516	10		- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:			
1516	10	10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	20	20	15
1516	10	90	- - Loại khác	20	20	15
1516	20		- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:			
			- - Mỡ và dầu đã tái este hoá và các phần phân đoạn của chúng:			
1516	20	11	- - - Của đậu nành	20	20	15
1516	20	12	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	20	20	15
1516	20	13	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	20	20	15
1516	20	14	- - - Của dừa	20	20	15
1516	20	15	- - - Của hạt cọ, dạng thô	20	20	15
1516	20	16	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	20	20	15
1516	20	17	- - - Của lạc	20	20	15
1516	20	18	- - - Của hạt lanh	20	20	15
1516	20	19	- - - Loại khác	20	20	15
			- - Mỡ đã qua hydro hoá dạng lớp, miếng:			
1516	20	21	- - - Của lạc, đậu nành, quả cọ dầu, hạt cọ hoặc dừa	20	20	15
1516	20	22	- - - Của hạt lanh	20	20	15
1516	20	23	- - - Của ô liu	20	20	15
1516	20	29	- - - Loại khác	20	20	15
			- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:			
1516	20	51	- - - Chưa tinh chế	20	20	15
1516	20	52	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	20	20	15
1516	20	59	- - - Loại khác	20	20	15
			- - Loại khác:			
1516	20	92	- - - Của hạt lanh	20	20	15
1516	20	93	- - - Của ô liu	20	20	15
1516	20	94	- - - Của đậu nành	20	20	15
1516	20	95	- - - Dầu thầu dầu đã hiđro hóa	20	20	15
1516	20	96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	20	20	15
1516	20	97	- - - Stearin hoặc olein hạt cọ đã hydro hoá và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	20	20	15
1516	20	98	- - - Loại khác, của lạc, dầu cọ hoặc dừa	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
1516	20	99	- - - Loại khác	20	20	15
15.17			**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16**			
1517	10	00	- Margarin (trừ loại margarin lỏng)	20	20	15
1517	90		- Loại khác:			
1517	90	10	- - Chế phẩm giả ghee	25	20	15
1517	90	20	- - Mragarin lỏng	25	20	15
1517	90	30	- - Của một loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	25	20	15
			- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:			
1517	90	43	- - - Shortening	20	20	15
1517	90	44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	25	20	15
			- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác của mỡ hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:			
1517	90	50	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	25	20	15
			- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:			
1517	90	61	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	25	20	15
1517	90	62	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	25	20	15
1517	90	63	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 20kg	25	20	15
1517	90	64	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	25	20	15
1517	90	65	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	25	20	15
1517	90	66	- - - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	25	20	15
1517	90	67	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	25	20	15
1517	90	68	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	25	20	15
1517	90	69	- - - - Loại khác	25	20	15
1517	90	90	- - Loại khác	25	20	15
15.18			**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polime hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polime hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:			
1518	00	12	- - Mỡ và dầu động vật	5	5	5
1518	00	14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	5	5	5
1518	00	15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	5	5	5
1518	00	16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	5	5	5
1518	00	19	- - Loại khác	5	5	5
1518	00	20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	5	5	5
			- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau:			
1518	00	31	- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	5	5	5
1518	00	33	- - Của hạt lanh	5	5	5
1518	00	34	- - Của ôliu	5	5	5
1518	00	35	- - Của lạc	5	5	5
1518	00	36	- - Của đậu nành hoặc dừa	5	5	5
1518	00	37	- - Của hạt bông	5	5	5
1518	00	39	- - Loại khác	5	5	5
1518	00	60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và mỡ hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5	5	5
15.20			**Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin**			
1520	00	10	- Glycerin thô	3	3	3
1520	00	90	- Loại khác	3	3	3
15.21			**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu**			
1521	10	00	- Sáp thực vật	3	3	3
1521	90		- Loại khác:			
1521	90	10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	3	3	3
1521	90	20	- - Sáp cá nhà táng	3	3	3
15.22			**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**			
1522	00	10	- Chất nhờn	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
1522	00	90	- Loại khác	3	3	3
			Chương 16 - Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác			
16.01			**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**			
1601	00	10	- Đóng hộp kín khí	50	50	40
1601	00	90	- Loại khác	50	50	40
16.02			**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**			
1602	10		- Chế phẩm đồng nhất:			
1602	10	10	- - Chứa thịt lợn, đóng hộp kín khí	25	20	15
1602	10	90	- - Loại khác	25	20	15
1602	20	00	- Từ gan động vật	25	20	15
			- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:			
1602	31		- - Từ gà tây:			
1602	31	10	- - - Đóng hộp kín khí	50	50	40
			- - - Loại khác:			
1602	31	91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	50	50	40
1602	31	99	- - - - Loại khác	50	50	40
1602	32		- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:			
1602	32	10	- - - Ca-ri gà, đóng hộp kín khí	50	50	40
1602	32	90	- - - Loại khác	50	50	40
1602	39	00	- - Loại khác	50	50	40
			- Từ lợn:			
1602	41		- - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh:			
1602	41	10	- - - Đóng hộp kín khí	50	50	40
1602	41	90	- - - Loại khác	50	50	40
1602	42		- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:			
1602	42	10	- - - Đóng hộp kín khí	50	50	40
1602	42	90	- - - Loại khác	50	50	40
1602	49		- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:			
			- - - Thịt nguội:			
1602	49	11	- - - - Đóng hộp kín khí	50	50	40
1602	49	19	- - - - Loại khác	50	50	40
			- - - Loại khác:			
1602	49	91	- - - - Đóng hộp kín khí	50	50	40
1602	49	99	- - - - Loại khác	50	50	40
1602	50	00	- Từ động vật họ trâu bò	50	50	40
1602	90		- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
1602	90	10	- - Ca-ri cừu, đóng hộp kín khí	50	50	40
1602	90	90	- - Loại khác	50	50	40
16.03			**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác**			
1603	00	10	- Từ thịt gà, có thảo mộc	20	20	15
1603	00	20	- Từ thịt gà, không có thảo mộc	20	20	15
1603	00	30	- Loại khác, có thảo mộc	20	20	15
1603	00	90	- Loại khác	20	20	15
16.04			**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**			
			- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:			
1604	11		- - Từ cá hồi:			
1604	11	10	- - - Đóng hộp kín khí	40	40	40
1604	11	90	- - - Loại khác	40	40	40
1604	12		- - Từ cá trích:			
1604	12	10	- - - Đóng hộp kín khí	40	40	40
1604	12	90	- - - Loại khác	40	40	40
1604	13		- - Từ cá sác-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích cơm (sprats):			
			- - - Từ cá sác-đin:			
1604	13	11	- - - - Đóng hộp kín khí	40	40	40
1604	13	19	- - - - Loại khác	40	40	40
			- - - Loại khác:			
1604	13	91	- - - - Đóng hộp kín khí	25	20	15
1604	13	99	- - - - Loại khác	25	20	15
1604	14		- - Từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.):			
			- - - Đóng hộp kín khí:			
1604	14	11	- - - -Từ cá ngừ	40	40	40
1604	14	19	- - - - Loại khác	40	40	40
1604	14	90	- - - Loại khác	40	40	40
1604	15		- - Từ cá thu:			
1604	15	10	- - - Đóng hộp kín khí	40	40	40
1604	15	90	- - - Loại khác	40	40	40
1604	16		- - Từ cá cơm (cá trỏng):			
1604	16	10	- - - Đóng hộp kín khí	40	40	40
1604	16	90	- - - Loại khác	40	40	40
1604	17		- - Cá chình:			
1604	17	10	- - - Đóng hộp kín khí	40	40	40
1604	17	90	- - - Loại khác	40	40	40
1604	19		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
1604	19	20	- - - Cá ngừ (horse mackerel), đóng hộp kín khí	40	40	40
1604	19	30	- - - Loại khác, đóng hộp kín khí	40	40	40
1604	19	90	- - - Loại khác	40	40	40
1604	20		- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:			
			- - Vây cá mập, đã chế biến để sử dụng ngay:			
1604	20	11	- - - Đóng hộp kín khí	25	20	15
1604	20	19	- - - Loại khác	25	20	15
			- - Xúc xích cá:			
1604	20	21	- - - Đóng hộp kín khí	40	40	40
1604	20	29	- - - Loại khác	40	40	40
			- - Loại khác:			
1604	20	91	- - - Đóng hộp kín khí	40	40	40
1604	20	93	- - - Cá cắt nhỏ đông lạnh, đã luộc chín hoặc hấp chín	40	40	40
1604	20	99	- - - Loại khác	40	40	40
			- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:			
1604	31	00	- - Trứng cá tầm muối	25	20	15
1604	32	00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	25	20	15
16.05			**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**			
1605	10		- Cua, ghẹ:			
1605	10	10	- - Đóng gói kín khí	25	20	15
1605	10	90	- - Loại khác	25	20	15
			- Tôm shrimp và tôm pandan (prawns):			
1605	21		- - Không đóng hộp kín khí:			
1605	21	10	- - -Tôm shrimp dạng bột nhão	40	40	40
1605	21	90	- - - Loại khác	40	40	40
1605	29		- - Loại khác:			
1605	29	10	- - -Tôm shrimp dạng bột nhão	40	40	40
1605	29	90	- - - Loại khác	40	40	40
1605	30	00	- Tôm hùm	40	40	40
1605	40	00	- Động vật giáp xác khác	40	40	40
			- Động vật thân mềm:			
1605	51	00	- - Hàu	40	40	40
1605	52	00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	40	40	40
1605	53	00	- - Vẹm (Mussels)	40	40	40
1605	54	00	- - Mực nang và mực ống	40	40	40
1605	55	00	- - Bạch tuộc	40	40	40
1605	56	00	- - Trai, sò	40	40	40
1605	57	00	- - Bào ngư	40	40	40
1605	58	00	- - Ốc, trừ ốc biển	40	40	40
1605	59	00	- - Loại khác	40	40	40
			- Động vật thủy sinh không xương sống khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
1605	61	00	- - Hải sâm	40	40	40
1605	62	00	- - Nhím biển	40	40	40
1605	63	00	- - Sứa	40	40	40
1605	69	00	- - Loại khác	40	40	40
			Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường			
17.01			**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn**			
			- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:			
1701	12	00	- - Đường củ cải	20	20	15
1701	13	00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	20	20	15
1701	14	00	- - Các loại đường mía khác	20	20	15
			- Loại khác:			
1701	91	00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	25	20	15
1701	99		- - Loại khác:			
			- - - Đường đã tinh luyện:			
1701	99	11	- - - - Đường trắng	25	20	15
1701	99	19	- - - - Loại khác	25	20	15
1701	99	90	- - - Loại khác	25	20	15
17.02			**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**			
			- Lactoza và xirô lactoza:			
1702	11	00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0
1702	19	00	- - Loại khác	0	0	0
1702	20	00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	3	3	3
1702	30		- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:			
1702	30	10	- - Glucoza	7	5	5
1702	30	20	- - Xirô glucoza	7	5	5
1702	40	00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	7	5	5
1702	50	00	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	3	3	3
1702	60		- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
1702	60	10	- - Fructoza	3	3	3
1702	60	20	- - Xirô fructoza	3	3	3
1702	90		- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:			
			- - Mantoza và xirô mantoza:			
1702	90	11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hoá học	3	3	3
1702	90	19	- - - Loại khác	3	3	3
1702	90	20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	5	5	5
1702	90	30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	5	5	5
1702	90	40	- - Đường caramen	5	5	5
			- - Loại khác:			
1702	90	91	- - - Xi rô	5	5	5
1702	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
17.03			**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**			
1703	10		- Mật mía:			
1703	10	10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	7	5	5
1703	10	90	- - Loại khác	7	5	5
1703	90		- Loại khác:			
1703	90	10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	7	5	5
1703	90	90	- - Loại khác	7	5	5
17.04			**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**			
1704	10	00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	25	20	15
1704	90		- Loại khác:			
1704	90	10	- - Kẹo và viên ngậm ho	10	10	7
1704	90	20	- - Sô cô la trắng	25	20	15
			- - Loại khác:			
1704	90	91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	25	20	15
1704	90	99	- - - Loại khác	25	20	15
			Chương 18 - Ca cao và các chế phẩm từ ca cao			
1801	00	00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	7	5	5
1802	00	00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	7	5	5
18.03			**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**			
1803	10	00	- Chưa khử chất béo	7	5	5
1803	20	00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
1804	00	00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	7	5	5
1805	00	00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	10	10	7
18.06			**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**			
1806	10	00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	10	10	7
1806	20		- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:			
1806	20	10	- - Sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	10	10	7
1806	20	90	- - Loại khác	10	10	7
			- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:			
1806	31		- - Có nhân:			
1806	31	10	- - - Kẹo sô cô la	25	20	15
1806	31	90	- - - Loại khác	25	20	15
1806	32		- - Không có nhân:			
1806	32	10	- - - Kẹo sô cô la	25	20	15
1806	32	90	- - - Loại khác	25	20	15
1806	90		- Loại khác:			
1806	90	10	- - Sô cô la ở dạng viên hoặc dạng thanh	25	20	15
1806	90	30	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt (mạch nha), có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao	25	20	15
1806	90	40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	25	20	15
1806	90	90	- - Loại khác	25	20	15
			Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
19.01			**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
1901	10		- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:			
1901	10	10	- - Từ chiết xuất malt	20	20	15
1901	10	20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	10	10	7
1901	10	30	- - Từ bột đỗ tương	25	20	15
			- - Loại khác:			
1901	10	91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	10	7
1901	10	99	- - - Loại khác	10	10	7
1901	20		- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:			
1901	20	10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	25	20	15
1901	20	20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	25	20	15
1901	20	30	- - Loại khác, không chứa ca cao	25	20	15
1901	20	40	- - Loại khác, chứa ca cao	25	20	15
1901	90		- Loại khác:			
			- - Chế phẩm dùng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:			
1901	90	11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	10	7
1901	90	19	- - - Loại khác	10	10	7
1901	90	20	- - Chiết xuất malt	20	20	15
			- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:			
1901	90	31	- - - Chứa sữa	20	20	15
1901	90	32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	10	7	7
1901	90	39	- - - Loại khác	10	7	7
			- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:			
1901	90	41	- - - Dạng bột	25	20	15
1901	90	49	- - - Dạng khác	25	20	15
			- - Loại khác:			
1901	90	91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	7	7
1901	90	99	- - - Loại khác	10	7	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
19.02			**Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**			
			- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:			
1902	11	00	- - Có chứa trứng	25	20	15
1902	19		- - Loại khác:			
1902	19	20	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	25	20	15
1902	19	30	- - - Miến	25	20	15
1902	19	40	- - - Mì sợi	25	20	15
1902	19	90	- - - Loại khác	25	20	15
1902	20		- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:			
1902	20	10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm thịt	25	20	15
1902	20	30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	25	20	15
1902	20	90	- - Loại khác	25	20	15
1902	30		- Sản phẩm từ bột nhào khác:			
1902	30	20	- - Mì, bún làm từ gạo ăn liền	25	20	15
1902	30	30	- - Miến	25	20	15
1902	30	40	- - Mì ăn liền khác	25	20	15
1902	30	90	- - Loại khác	25	20	15
1902	40	00	- Couscous	25	20	15
1903	00	00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	25	20	15
19.04			**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bỏng ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
1904	10		- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:			
1904	10	10	- - Chứa ca cao	25	20	15
1904	10	90	- - Loại khác	25	20	15
1904	20		- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:			
1904	20	10	- - Thức ăn chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	25	20	15
1904	20	90	- - Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
1904	30	00	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	25	20	15
1904	90		- Loại khác:			
1904	90	10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	25	20	15
1904	90	90	- - Loại khác	25	20	15
19.05			**Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự**			
1905	10	00	- Bánh mì giòn	25	20	15
1905	20	00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	25	20	15
			- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):			
1905	31		- - Bánh quy ngọt:			
1905	31	10	- - - Không chứa ca cao	25	20	15
1905	31	20	- - - Chứa ca cao	25	20	15
1905	32	00	- - Bánh quế và bánh xốp	25	20	15
1905	40		- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:			
1905	40	10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	25	20	15
1905	40	90	- - Loại khác	25	20	15
1905	90		- Loại khác:			
1905	90	10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	25	20	15
1905	90	20	- - Bánh quy không ngọt khác	25	20	15
1905	90	30	- - Bánh ga tô (cakes)	25	20	15
1905	90	40	- - Bánh bột nhào	25	20	15
1905	90	50	- - Các loại bánh không bột	25	20	15
1905	90	60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	5	5	5
1905	90	70	- - Bánh thánh, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự	25	20	15
1905	90	80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	25	20	15
1905	90	90	- - Loại khác	25	20	15
			Chương 20 - Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây			
20.01			**Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**			
2001	10	00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	25	20	15
2001	90		- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2001	90	10	- - Hành tây	25	20	15
2001	90	90	- - Loại khác	25	20	15
20.02			**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**			
2002	10		- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:			
2002	10	10	- - Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước	25	20	15
2002	10	90	- - Loại khác	25	20	15
2002	90		- Loại khác:			
2002	90	10	- - Bột cà chua dạng sệt	25	20	15
2002	90	20	- - Bột cà chua	25	20	15
2002	90	90	- - Loại khác	25	20	15
20.03			**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**			
2003	10	00	- Nấm thuộc chi Agaricus	25	20	15
2003	90		- Loại khác:			
2003	90	10	- - Nấm cục (dạng củ)	25	20	15
2003	90	90	- - Loại khác	25	20	15
20.04			**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**			
2004	10	00	- Khoai tây	25	20	15
2004	90		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2004	90	10	- - Thực phẩm cho trẻ em	25	20	15
2004	90	90	- - Loại khác	25	20	15
20.05			**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**			
2005	10		- Rau đồng nhất:			
2005	10	10	- - Đóng hộp kín khí	25	20	15
2005	10	90	- - Loại khác	25	20	15
2005	20		- Khoai tây:			
			- - Khoai tây chiên:			
2005	20	11	- - - Đóng hộp kín khí	25	20	15
2005	20	19	- - - Loại khác	25	20	15
			- - Loại khác:			
2005	20	91	- - - Đóng hộp kín khí	25	20	15
2005	20	99	- - - Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2005	40	00	- Đậu Hà lan (Pisum sativum)	25	20	15
			- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):			
2005	51	00	- - Đã bóc vỏ	25	20	15
2005	59		- - Loại khác:			
2005	59	10	- - - Đóng hộp kín khí	25	20	15
2005	59	90	- - - Loại khác	25	20	15
2005	60	00	- Măng tây	25	20	15
2005	70	00	- Ô liu	25	20	15
2005	80	00	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	25	20	15
			- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2005	91	00	- - Măng tre	25	20	15
2005	99		- - Loại khác:			
2005	99	10	- - - Đóng hộp kín khí	25	20	15
2005	99	90	- - - Loại khác	25	20	15
2006	00	00	**Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	25	20	15
20.07			**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác**			
2007	10	00	- Chế phẩm đồng nhất	25	20	15
			- Loại khác:			
2007	91	00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	25	20	15
2007	99		- - Loại khác:			
2007	99	10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	25	20	15
2007	99	90	- - - Loại khác	25	20	15
20.08			**Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
			- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:			
2008	11		- - Lạc:			
2008	11	10	- - - Lạc rang	25	20	15
2008	11	20	- - - Bơ lạc	25	20	15
2008	11	90	- - - Loại khác	25	20	15
2008	19		- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:			
2008	19	10	- - - Hạt điều	25	20	15
2008	19	90	- - - Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2008	20	00	- Dứa	25	20	15
2008	30		- Quả thuộc chi cam quýt:			
2008	30	10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	25	20	15
2008	30	90	- - Loại khác	25	20	15
2008	40		- Lê:			
2008	40	10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	25	20	15
2008	40	90	- - Loại khác	25	20	15
2008	50		- Mơ:			
2008	50	10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	25	20	15
2008	50	90	- - Loại khác	25	20	15
2008	60		- Anh đào (Cherries):			
2008	60	10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	25	20	15
2008	60	90	- - Loại khác	25	20	15
2008	70		- Đào, kể cả quả xuân đào:			
2008	70	10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	25	20	15
2008	70	90	- - Loại khác	25	20	15
2008	80		- Dâu tây:			
2008	80	10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	25	20	15
2008	80	90	- - Loại khác	25	20	15
			- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:			
2008	91	00	- - Lõi cây cọ	25	20	15
2008	93	00	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	25	20	15
2008	97		- - Dạng hỗn hợp:			
2008	97	10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch	25	20	15
2008	97	20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	25	20	15
2008	97	90	- - - Loại khác	25	20	15
2008	99		- - Loại khác:			
2008	99	10	- - - Quả Vải	25	20	15
2008	99	20	- - - Nhãn	25	20	15
2008	99	30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch	25	20	15
2008	99	40	- - - loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	25	20	15
2008	99	90	- - - Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
20.09			**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác**			
			- Nước cam ép:			
2009	11	00	- - Đông lạnh	25	20	15
2009	12	00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	25	20	15
2009	19	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):			
2009	21	00	- - Với trị giá Brix không quá 20	25	20	15
2009	29	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:			
2009	31	00	- - Với trị giá Brix không quá 20	25	20	15
2009	39	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Nước dứa ép:			
2009	41	00	- - Với trị giá Brix không quá 20	25	20	15
2009	49	00	- - Loại khác	25	20	15
2009	50	00	- Nước cà chua ép	25	20	15
			- Nước nho ép (kể cả hèm nho):			
2009	61	00	- - Với trị giá Brix không quá 30	25	20	15
2009	69	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Nước táo ép:			
2009	71	00	- - Với trị giá Brix không quá 20	25	20	15
2009	79	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:			
2009	81		- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea):			
2009	81	10	- - - Dùng cho trẻ em	25	20	15
2009	81	90	- - - Loại khác	25	20	15
2009	89		- - Loại khác:			
2009	89	10	- - - Nước ép từ quả phúc bồn đen	25	20	15
			- - - Loại khác:			
2009	89	91	- - - - Dùng cho trẻ em	25	20	15
2009	89	99	- - - - Loại khác	25	20	15
2009	90		- Nước ép hỗn hợp:			
2009	90	10	- - Dùng cho trẻ em	25	20	15
2009	90	90	- - Loại khác	25	20	15
			Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
21.01			**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**			
			- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:			
2101	11		- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:			
2101	11	10	- - - Cà phê tan	25	20	15
2101	11	90	- - - Loại khác	25	20	15
2101	12		- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:			
2101	12	10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản từ cà phê rang, có chứa chất béo thực vật	25	20	15
2101	12	90	- - - Loại khác	25	20	15
2101	20		- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:			
2101	20	10	- - Các chế phẩm chè kể cả hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	25	20	15
2101	20	90	- - Loại khác	25	20	15
2101	30	00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	25	20	15
21.02			**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**			
2102	10	00	- Men sống	5	5	5
2102	20	00	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	5	5	5
2102	30	00	- Bột nở đã pha chế	5	5	5
21.03			**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**			
2103	10	00	- Nước xốt đậu tương	25	20	15
2103	20	00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2103	30	00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	25	20	15
2103	90		- Loại khác:			
2103	90	10	- - Tương ớt	25	20	15
2103	90	30	- - Nước mắm	25	20	15
2103	90	40	- - Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả bột tôm (belachan)	25	20	15
2103	90	90	- - Loại khác	25	20	15
21.04			**Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất**			
2104	10		- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:			
			- - Chứa thịt:			
2104	10	11	- - - Dùng cho trẻ em	25	20	15
2104	10	19	- - - Loại khác	25	20	15
			- - Loại khác:			
2104	10	91	- - - Dùng cho trẻ em	25	20	15
2104	10	99	- - - Loại khác	25	20	15
2104	20		- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:			
			- - Chứa thịt:			
2104	20	11	- - - Dùng cho trẻ em	25	20	15
2104	20	19	- - - Loại khác	25	20	15
			- - Loại khác:			
2104	20	91	- - - Dùng cho trẻ em	25	20	15
2104	20	99	- - - Loại khác	25	20	15
2105	00	00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	25	20	15
21.06			**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
2106	10	00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	7	5	5
2106	90		- Loại khác:			
2106	90	10	- - Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ	20	20	15
2106	90	20	- - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	20	20	15
2106	90	30	- - Kem không sữa	20	20	15
			- - Chất chiết nấm men tự phân:			
2106	90	41	- - - Dạng bột	10	10	7
2106	90	49	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:			
2106	90	51	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	20	20	15
2106	90	52	- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2106	90	53	- - - Sản phẩm từ sâm	10	10	7
2106	90	59	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Các chế phẩm có chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:			
			- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:			
2106	90	61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	20	20	15
2106	90	62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	20	20	15
			- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:			
2106	90	64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	20	20	15
2106	90	65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	20	20	15
2106	90	66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	10	10	7
2106	90	67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	10	10	7
2106	90	69	- - - Loại khác	10	10	7
2106	90	70	- - Thực phẩm bổ sung	7	5	5
2106	90	80	- - Hỗn hợp vi lượng để bổ sung vào thực phẩm	10	10	7
			- - Loại khác:			
2106	90	91	- - - Hỗn hợp khác của hoá chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	10	10	7
2106	90	92	- - - Chế phẩm từ sâm	20	20	15
2106	90	93	- - - Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactaza	20	20	15
2106	90	94	- - - Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	20	20	15
2106	90	95	- - - Seri kaya	20	20	15
2106	90	96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	20	20	15
2106	90	98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	20	20	15
2106	90	99	- - - Loại khác	10	10	7
			Chương 22 - Đồ uống, rượu và giấm			
22.01			**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết**			
2201	10	00	- Nước khoáng và nước có ga	25	20	15
2201	90		- Loại khác:			
2201	90	10	- - Nước đá và tuyết	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2201	90	90	- - Loại khác	25	20	15
22.02			**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**			
2202	10		- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:			
2202	10	10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	25	20	15
2202	10	90	- - Loại khác	25	20	15
2202	90		- Loại khác:			
2202	90	10	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	25	20	15
2202	90	20	- - Sữa đậu nành	25	20	15
2202	90	30	- - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	25	20	15
2202	90	90	- - Loại khác	25	20	15
22.03			**Bia sản xuất từ malt**			
2203	00	10	- Bia đen hoặc bia nâu	80	80	80
2203	00	90	- Loại khác, kể cả bia ale	80	80	80
22.04			**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**			
2204	10	00	- Rượu vang có ga nhẹ	80	80	80
			- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			
2204	21		- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:			
			- - - Rượu vang:			
2204	21	11	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích không quá 15%	80	80	80
2204	21	13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	80	80	80
2204	21	14	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 23%	80	80	80
			- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			
2204	21	21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80	80	80
2204	21	22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80	80	80
2204	29		- - Loại khác:			
			- - - Rượu vang:			
2204	29	11	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80	80	80

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2204	29	13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	80	80	80
2204	29	14	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 23%	80	80	80
			- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			
2204	29	21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80	80	80
2204	29	22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80	80	80
2204	30		- Hèm nho khác:			
2204	30	10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80	80	80
2204	30	20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80	80	80
22.05			**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm**			
2205	10		- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:			
2205	10	10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80	80	80
2205	10	20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80	80	80
2205	90		- Loại khác:			
2205	90	10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80	80	80
2205	90	20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80	80	80
22.06			**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác**			
2206	00	10	- Vang táo hoặc vang lê	80	80	80
2206	00	20	- Rượu sa kê (rượu gạo)	80	80	80
2206	00	30	- Toddy	80	80	80
2206	00	40	- Shandy	80	80	80
			- Loại khác, kể cả vang có mật ong:			
2206	00	91	- - Rượu gạo khác (bao gồm cả rượu thuốc)	80	80	80
2206	00	99	- - Loại khác	80	80	80
22.07			**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**			
2207	10	00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	40	40	40
2207	20		- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:			
2207	20	11	- - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	20	20	20
2207	20	19	- - - Loại khác	40	40	40
2207	20	90	- - Loại khác	40	40	40
22.08			**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**			
2208	20		- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho:			
2208	20	50	- - Rượu mạnh	80	80	80
2208	20	90	- - Loại khác	80	80	80
2208	30	00	- Rượu whisky	80	80	80
2208	40	00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía	80	80	80
2208	50	00	- Rượu gin và rượu Geneva	80	80	80
2208	60	00	- Rượu vodka	50	45	40
2208	70	00	- Rượu mùi và rượu bổ	80	80	80
2208	90		- Loại khác:			
2208	90	10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	80	80	80
2208	90	20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	80	80	80
2208	90	30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	80	80	80
2208	90	40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	80	80	80
2208	90	50	- - Rượu arrack và rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	80	80	80
2208	90	60	- - Rượu arrack và rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	80	80	80
2208	90	70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	80	80	80
2208	90	80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	80	80	80
2208	90	90	- - Loại khác	80	80	80
2209	00	00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc**	10	10	7
			Chương 23 - Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
23.01			**Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**			
2301	10	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	7	5	5
2301	20		- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác:			
2301	20	10	- - Từ cá, có hàm lượng protein ít hơn 60% tính theo trọng lượng	7	5	5
2301	20	20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	7	5	5
2301	20	90	- - Loại khác	7	5	5
23.02			**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**			
2302	10	00	- Từ ngô	7	5	5
2302	30	00	- Từ lúa mì	7	5	5
2302	40		- Từ ngũ cốc khác:			
2302	40	10	- - Từ thóc gạo	7	5	5
2302	40	90	- - Loại khác	7	5	5
2302	50	00	- Từ cây họ đậu	7	5	5
23.03			**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên**			
2303	10		- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:			
2303	10	10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	7	5	5
2303	10	90	- - Loại khác	7	5	5
2303	20	00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	7	5	5
2303	30	00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	7	5	5
2304			Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:			
2304	00	10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2304	00	90	- Loại khác	0	0	0
2305	00	00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	0	0	0
23.06			**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**			
2306	10	00	- Từ hạt bông	0	0	0
2306	20	00	- Từ hạt lanh	0	0	0
2306	30	00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0
			- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):			
2306	41		- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp:			
2306	41	10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	0	0	0
2306	41	20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	0	0	0
2306	49		- - Loại khác:			
2306	49	10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	0	0	0
2306	49	20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	0	0	0
2306	50	00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0
2306	60	00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	0	0	0
2306	90		- Loại khác:			
2306	90	10	- - Từ mầm ngô	0	0	0
2306	90	90	- - Loại khác	0	0	0
2307	00	00	**Bã rượu vang; cặn rượu**	10	10	10
2308	00	00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	7	5	5
23.09			**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.**			
2309	10		- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:			
2309	10	10	- - Chứa thịt	7	5	5
2309	10	90	- - Loại khác	7	5	5
2309	90		- Loại khác:			
			- - Thức ăn hoàn chỉnh:			
2309	90	11	- - - Loại dùng cho gia cầm	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2309	90	12	- - - Loại dùng cho lợn	7	5	5
2309	90	13	- - - Loại dùng cho tôm	7	5	5
2309	90	14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	7	5	5
2309	90	19	- - - Loại khác	7	5	5
2309	90	20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc thêm vào thức ăn	5	5	5
2309	90	30	- - Loại khác, có chứa thịt	7	5	5
2309	90	90	- - Loại khác	7	5	5
			Chương 24 - Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến			
24.01			**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**			
2401	10		- Lá thuốc lá chưa tước cọng:			
2401	10	10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	20	20	15
2401	10	20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	20	20	15
2401	10	40	- - Loại Burley	20	20	15
2401	10	50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	20	20	15
2401	10	90	- - Loại khác	20	20	15
2401	20		- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:			
2401	20	10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	20	20	15
2401	20	20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	20	20	15
2401	20	30	- - Loại Oriental	20	20	15
2401	20	40	- - Loại Burley	20	20	15
2401	20	50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	20	20	15
2401	20	90	- - Loại khác	20	20	15
2401	30		- Phế liệu lá thuốc lá:			
2401	30	10	- - Cọng thuốc lá	10	10	7
2401	30	90	- - Loại khác	20	20	15
24.02			**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá**			
2402	10	00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá	100	100	100
2402	20		- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:			
2402	20	10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	100	100	100
2402	20	20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	100	100	100
2402	20	90	- - Loại khác	100	100	100
2402	90		- Loại khác:			
2402	90	10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ chất thay thế lá thuốc lá	100	100	100
2402	90	20	- - Thuốc lá điếu làm từ chất thay thế lá thuốc lá	100	100	100

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
24.03			**Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**			
			- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:			
2403	11	00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	30	30	30
2403	19		- - Loại khác:			
			- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:			
2403	19	11	- - - - Ang Hoon	30	30	30
2403	19	19	- - - - Loại khác	30	30	30
2403	19	20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	30	30	30
2403	19	90	- - - Loại khác	30	30	30
			- Loại khác:			
2403	91		- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):			
2403	91	10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	30	30	30
2403	91	90	- - - Loại khác	30	30	30
2403	99		- - Loại khác:			
2403	99	10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	30	30	30
2403	99	30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	30	30	30
2403	99	40	- - - Thuốc lá bột để hít, khô hoặc không khô	30	30	30
2403	99	50	- - - Thuốc lá dạng hút và dạng nhai	30	30	30
2403	99	90	- - - Loại khác	30	30	30
			Chương 25 - Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng			
25.01			**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển**			
2501	00	10	- Muối ăn	20	20	15
2501	00	20	- Muối mỏ	20	20	15
2501	00	50	- Nước biển	10	10	7
2501	00	90	- Loại khác	20	20	15
2502	00	00	**Pirít sắt chưa nung**	0	0	0
2503	00	00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	0	0	0
25.04			**Graphít tự nhiên**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2504	10	00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	5	5	5
2504	90	00	- Loại khác	5	5	5
25.05			**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**			
2505	10	00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	5	5	5
2505	90	00	- Loại khác	5	5	5
25.06			**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**			
2506	10	00	- Thạch anh	5	5	5
2506	20	00	- Quartzite	5	5	5
2507	00	00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	3	3	3
25.08			**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas**			
2508	10	00	- Bentonite	3	3	3
2508	30	00	- Đất sét chịu lửa	3	3	3
2508	40		- Đất sét khác:			
2508	40	10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	3	3	3
2508	40	90	- - Loại khác	3	3	3
2508	50	00	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	3	3	3
2508	60	00	- Mullit	3	3	3
2508	70	00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	3	3	3
2509	00	00	**Đá phấn**	3	3	3
25.10			**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat**			
2510	10		- Chưa nghiền:			
2510	10	10	- - Apatít (apatite)	3	3	3
2510	10	90	- - Loại khác	3	3	3
2510	20		- Đã nghiền:			
2510	20	10	- - Apatít (apatite)	3	3	3
2510	20	90	- - Loại khác	3	3	3
25.11			**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**			
2511	10	00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2511	20	00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	3	3	3
2512	00	00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1**	3	3	3
25.13			**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**			
2513	10	00	- Đá bọt	3	3	3
2513	20	00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	3	3	3
2514	00	00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	3	3	3
25.15			**Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**			
			- Đá cẩm thạch và đá vôi vàng nhạt:			
2515	11	00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	3	3	3
2515	12		- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
2515	12	10	- - - Dạng khối	3	3	3
2515	12	20	- - - Dạng tấm	3	3	3
2515	20	00	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	3	3	3
25.16			**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**			
			- Granit:			
2516	11	00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	7	5	5
2516	12		- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
2516	12	10	- - - Dạng khối	7	5	5
2516	12	20	- - - Dạng tấm	7	5	5
2516	20		- Đá cát kết:			
2516	20	10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2516	20	20	- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	3	3	3
2516	90	00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	3	3	3
25.17			**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**			
2517	10	00	- Đá cuội, sỏi, Đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc Đá balat khác, Đá cuội nhỏ và Đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	3	3	3
2517	20	00	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	3	3	3
2517	30	00	- Đá dăm trộn nhựa đường	3	3	3
			- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:			
2517	41	00	- - Từ đá cẩm thạch	3	3	3
2517	49	00	- - Từ đá khác	3	3	3
25.18			**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén**			
2518	10	00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	3	3	3
2518	20	00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	3	3	3
2518	30	00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	3	3	3
25.19			**Magiê cacbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**			
2519	10	00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	3	3	3
2519	90		- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2519	90	10	- - Magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết)	3	3	3
2519	90	20	- - Loại khác	3	3	3
25.20			**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế**			
2520	10	00	- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0
2520	20		- Thạch cao plaster:			
2520	20	10	- - Dùng trong nha khoa	3	3	3
2520	20	90	- - Loại khác	3	3	3
2521	00	00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	7	5	5
25.22			**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**			
2522	10	00	- Vôi sống	7	5	5
2522	20	00	- Vôi tôi	7	5	5
2522	30	00	- Vôi chịu nước	7	5	5
25.23			**Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**			
2523	10		- Clanhke xi măng:			
2523	10	10	- - Để sản xuất xi măng trắng	20	20	15
2523	10	90	- - Loại khác	25	20	15
			- Xi măng Portland:			
2523	21	00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	25	20	15
2523	29		- - Loại khác:			
2523	29	10	- - - Xi măng màu	25	20	15
2523	29	90	- - - Loại khác	25	20	15
2523	30	00	- Xi măng nhôm	25	20	15
2523	90	00	- Xi măng chịu nước khác	25	20	15
25.24			**Amiăng**			
2524	10	00	- Crocidolite	5	5	5
2524	90	00	- Loại khác	5	5	5
25.25			**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**			
2525	10	00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	3	3	3
2525	20	00	- Bột mi ca	7	5	5
2525	30	00	- Phế liệu mi ca	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
25.26			**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**			
2526	10	00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	3	3	3
2526	20		- Đã nghiền hoặc làm thành bột:			
2526	20	10	- - Bột talc	0	0	0
2526	20	90	- - Loại khác	3	3	3
2528	00	00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3B03 tính theo trọng lượng khô**	3	3	3
25.29			**Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit**			
2529	10	00	- Tràng thạch (đá bồ tát)	5	5	5
			- Khoáng flourit:			
2529	21	00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	3	3	3
2529	22	00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	3	3	3
2529	30	00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	3	3	3
25.30			**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
2530	10	00	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	3	3	3
2530	20		- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):			
2530	20	10	- - Kiezerit	3	3	3
2530	20	20	- - Epsomit	3	3	3
2530	90		- Loại khác:			
2530	90	10	- - Zeconi silicat loại dùng làm chất cản quang	3	3	3
2530	90	90	- - Loại khác	3	3	3
			Chương 26 - Quặng, xỉ và tro			
26.01			**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**			
			- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:			
2601	11	00	- - Chưa nung kết	0	0	0
2601	12	00	- - Đã nung kết	0	0	0
2601	20	00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2602	00	00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	0	0	0
2603	00	00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	0	0	0
2604	00	00	**Quặng niken và tinh quặng niken**	0	0	0
2605	00	00	**Quặng coban và tinh quặng coban**	0	0	0
2606	00	00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	0	0	0
2607	00	00	**Quặng chì và tinh quặng chì**	0	0	0
2608	00	00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	0	0	0
2609	00	00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	0	0	0
2610	00	00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	0	0	0
2611	00	00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	0	0	0
26.12			**Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**			
2612	10	00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0
2612	20	00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0
26.13			**Quặng molipden và tinh quặng molipden**			
2613	10	00	- Đã nung	0	0	0
2613	90	00	- Loại khác	0	0	0
26.14			**Quặng titan và tinh quặng titan**			
2614	00	10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0
2614	00	90	- Loại khác	0	0	0
26.15			**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**			
2615	10	00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0
2615	90	00	- Loại khác	0	0	0
26.16			**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**			
2616	10	00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0
2616	90	00	- Loại khác	0	0	0
26.17			**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**			
2617	10	00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0
2617	90	00	- Loại khác	0	0	0
2618	00	00	**Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	7	5	5
2619	00	00	**Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	7	5	5
26.20			**Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng**			
			- Chứa chủ yếu là kẽm:			
2620	11	00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	7	5	5
2620	19	00	- - Loại khác	7	5	5
			- Chứa chủ yếu là chì:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2620	21	00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	7	5	5
2620	29	00	- - Loại khác	7	5	5
2620	30	00	- Chứa chủ yếu là đồng	7	5	5
2620	40	00	- Chứa chủ yếu là nhôm	7	5	5
2620	60	00	- Chứa asen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	7	5	5
			- Loại khác:			
2620	91	00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	7	5	5
2620	99		- - Loại khác:			
2620	99	10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	7	5	5
2620	99	90	- - - Loại khác	7	5	5
26.21			**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**			
2621	10	00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	7	5	5
2621	90	00	- Loại khác	7	5	5
			Chương 27 - Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất			
27.01			**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**			
			- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:			
2701	11	00	- - Than antraxit	5	5	5
2701	12		- - Than bi tum:			
2701	12	10	- - - Than để luyện cốc	0	0	0
2701	12	90	- - - Loại khác	5	5	5
2701	19	00	- - Than đá loại khác	5	5	5
2701	20	00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	5	5	5
27.02			**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**			
2702	10	00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	5	5	5
2702	20	00	- Than non đã đóng bánh	5	5	5
2703	00		Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.			
2703	00	10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	5	5	5
2703	00	20	- Than bùn đã đóng bánh	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2704	00		Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.			
2704	00	10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0	0	0
2704	00	20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	5	5	5
2704	00	30	- Muội bình chưng than đá	5	5	5
2705	00	00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	0	0	0
2706	00	00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	0	0	0
27.07			**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**			
2707	10	00	- Benzen	1	1	1
2707	20	00	- Toluen	1	1	1
2707	30	00	- Xylen	1	1	1
2707	40	00	- Naphthalen	1	1	1
2707	50	00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250oC theo phương pháp ASTM D 86	1	1	1
			- Loại khác:			
2707	91	00	- - Dầu creosote	1	1	1
2707	99		- - Loại khác:			
2707	99	10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	1	1	1
2707	99	90	- - - Loại khác	1	1	1
27.08			**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**			
2708	10	00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0	0	0
2708	20	00	- Than cốc nhựa chưng	0	0	0
2709	00		Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, ở dạng thô.			
2709	00	10	- Dầu mỏ thô	10	7	7
2709	00	20	- Condensate	5	5	5
2709	00	90	- Loại khác	15	15	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
27.10			**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**			
			- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học và trừ dầu thải:			
2710	12		- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:			
			- - - Xăng động cơ:			
27.11			**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**			
			- Dạng hóa lỏng:			
2711	11	00	- - Khí tự nhiên	5	5	5
2711	12	00	- - Propan	5	5	5
2711	13	00	- - Butan	5	5	5
2711	14		- - Etylen, propylen, butylen và butadien:			
2711	14	10	- - - Etylen	5	5	5
2711	14	90	- - - Loại khác	5	5	5
2711	19	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Dạng khí:			
2711	21		- - Khí tự nhiên:			
2711	21	10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	1	1	1
2711	21	90	- - - Loại khác	1	1	1
2711	29	00	- - Loại khác	1	1	1
27.12			**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**			
2712	10	00	- Vazơlin (petroleum jelly)	3	3	3
2712	20	00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	3	3	3
2712	90		- Loại khác:			
2712	90	10	- - Sáp parafin	3	3	3
2712	90	90	- - Loại khác	3	3	3
27.13			**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Cốc dầu mỏ:			
2713	11	00	- - Chưa nung	1	1	1
2713	12	00	- - Đã nung	1	1	1
2713	20	00	- Bi-tum dầu mỏ	1	1	1
2713	90	00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	1	1	1
27.14			**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**			
2714	10	00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	1	1	1
2714	90	00	- Loại khác	1	1	1
2715	00	00	**Hỗn hợp chứa bi-tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**	1	1	1
2716	00	00	**Năng lượng điện**	1	1	1
			Chương 28 - Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị			
28.01			**Flo, clo, brom và iot**			
2801	10	00	- Clo	3	3	3
2801	20	00	- Iot	0	0	0
2801	30	00	- Flo; brom	0	0	0
2802	00	00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**	0	0	0
28.03			**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)**			
2803	00	20	- Muội axetylen	7	5	5
2803	00	40	- Muội carbon khác	3	3	3
2803	00	90	- Loại khác	3	3	3
28.04			**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**			
2804	10	00	- Hydro	0	0	0
			- Khí hiếm:			
2804	21	00	- - Argon	3	3	3
2804	29	00	- - Loại khác	0	0	0
2804	30	00	- Nitơ	3	3	3
2804	40	00	- Oxy	3	3	3
2804	50	00	- Boron; tellurium	0	0	0
			- Silic:			
2804	61	00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2804	69	00	- - Loại khác	0	0	0
2804	70	00	- Phospho	0	0	0
2804	80	00	- Asen	0	0	0
2804	90	00	- Selen	0	0	0
28.05			**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**			
			- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:			
2805	11	00	- - Natri	0	0	0
2805	12	00	- - Canxi	0	0	0
2805	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2805	30	00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0
2805	40	00	- Thủy ngân	0	0	0
28.06			**Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulphuric**			
2806	10	00	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	7	5	5
2806	20	00	- Axit closulphuric	3	3	3
2807	00	00	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)**	7	5	5
2808	00	00	**Axit nitric; axit sulphonitric.**	1	1	1
28.09			**Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học**			
2809	10	00	- Diphosphorous pentaoxit	0	0	0
2809	20		- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:			
			- - Loại dùng cho thực phẩm:			
2809	20	31	- - - Axit hypophosphoric	7	5	5
2809	20	39	- - - Loại khác	7	5	5
			- - Loại khác:			
2809	20	91	- - - Axit hypophosphoric	7	5	5
2809	20	99	- - - Loại khác	7	5	5
2810	00	00	**Oxit boron; axit boric.**	0	0	0
28.11			**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**			
			- Axit vô cơ khác:			
2811	11	00	- - Hydro florua (hydrofuoric acids)	0	0	0
2811	19		- - Loại khác:			
2811	19	10	- - - Axit asenic	0	0	0
2811	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:			
2811	21	00	- - Cacbon dioxit	0	0	0
2811	22		- - Silic dioxit:			
2811	22	10	- - - Bột oxit silic	0	0	0
2811	22	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2811	29		- - Loại khác:			
2811	29	10	- - - Diasenic pentaoxit	0	0	0
2811	29	20	- - - Sulphur dioxide	0	0	0
2811	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
28.12			**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**			
2812	10	00	- Clorua và oxit clorua	0	0	0
2812	90	00	- Loại khác	0	0	0
28.13			**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm**			
2813	10	00	- Carbon disulphua	0	0	0
2813	90	00	- Loại khác	0	0	0
28.14			**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**			
2814	10	00	- Dạng khan	5	5	5
2814	20	00	- Dạng dung dịch nước	5	5	5
28.15			**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**			
			- Natri hydroxit (xút ăn da):			
2815	11	00	- - Dạng rắn	7	5	5
2815	12	00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	10	10	7
2815	20	00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0
2815	30	00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0
28.16			**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari**			
2816	10	00	- Magie hydroxit và magie peroxit	5	5	5
2816	40	00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	5	5	5
28.17			**Kẽm oxit; kẽm peroxit**			
2817	00	10	- Kẽm oxit	0	0	0
2817	00	20	- Kẽm peroxit	0	0	0
28.18			**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm**			
2818	10	00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0
2818	20	00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0
2818	30	00	- Nhôm hydroxit	3	3	3
28.19			**Crom oxit và hydroxit**			
2819	10	00	- Crom trioxit	0	0	0
2819	90	00	- Loại khác	0	0	0
28.20			**Mangan oxit**			
2820	10	00	- Mangan dioxit	0	0	0
2820	90	00	- Loại khác	0	0	0
28.21			**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe2O3 chiếm 70% trở lên**			
2821	10	00	- Hydoxit và oxit sắt	0	0	0
2821	20	00	- Chất màu từ đất	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2822	00	00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	0	0	0
2823	00	00	**Titan oxit**	0	0	0
28.24			**Chì oxit ; chì đỏ và chì da cam**			
2824	10	00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	0	0	0
2824	90	00	- Loại khác	0	0	0
28.25			**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**			
2825	10	00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0
2825	20	00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0
2825	30	00	- Hydroxit và oxit vanađi	0	0	0
2825	40	00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0
2825	50	00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0
2825	60	00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0
2825	70	00	- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0
2825	80	00	- Antimon oxit	0	0	0
2825	90	00	- Loại khác	0	0	0
28.26			**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**			
			- Florua:			
2826	12	00	- - Của nhôm	0	0	0
2826	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2826	30	00	- Natri hexafluoroaluminate (criolit tổng hợp)	0	0	0
2826	90	00	- Loại khác	0	0	0
28.27			**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit**			
2827	10	00	- Amoni clorua	0	0	0
2827	20		- Canxi clorua:			
2827	20	10	- - Loại thương phẩm	10	7	7
2827	20	90	- - Loại khác	7	5	5
			- Clorua khác:			
2827	31	00	- - Của magiê	0	0	0
2827	32	00	- - Của nhôm	0	0	0
2827	35	00	- - Của niken	0	0	0
2827	39		- - Loại khác:			
2827	39	10	- - - Của bari hoặc của coban	0	0	0
2827	39	20	- - - Của sắt	0	0	0
2827	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Clorua oxit và clorua hydroxit:			
2827	41	00	- - Bằng đồng	0	0	0
2827	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Bromua và bromua oxit:			
2827	51	00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0
2827	59	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2827	60	00	- Iođua và iođua oxit	0	0	0
28.28			**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**			
2828	10	00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0
2828	90		- Loại khác:			
2828	90	10	- - Natri hypoclorit	0	0	0
2828	90	90	- - Loại khác	0	0	0
28.29			**Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iodat và peiodat**			
			- Clorat:			
2829	11	00	- - Của natri	0	0	0
2829	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2829	90		- Loại khác:			
2829	90	10	- - Natri perchlorat	0	0	0
2829	90	90	- - Loại khác	0	0	0
28.30			**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học**			
2830	10	00	- Natri sulphua	0	0	0
2830	90		- Loại khác:			
2830	90	10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	0	0	0
2830	90	90	- - Loại khác	0	0	0
28.31			**Dithionit và sulphoxylat**			
2831	10	00	- Của natri	0	0	0
2831	90	00	- Loại khác	0	0	0
28.32			**Sulphit; thiosulphat**			
2832	10	00	- Natri sulphit	0	0	0
2832	20	00	- Sulphit khác	0	0	0
2832	30	00	- Thiosulphat	0	0	0
28.33			**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)**			
			- Natri sulphat:			
2833	11	00	- - Dinatri sulphat	5	5	5
2833	19	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Sulphat loại khác:			
2833	21	00	- - Của magiê	5	5	5
2833	22		- - Của nhôm:			
2833	22	10	- - - Loại thương phẩm	5	5	5
2833	22	90	- - - Loại khác	5	5	5
2833	24	00	- - Của niken	5	5	5
2833	25	00	- - Của đồng	5	5	5
2833	27	00	- - Của bari	5	5	5
2833	29		- - Loại khác:			
2833	29	20	- - - Chì sulphat tribazơ	5	5	5
2833	29	30	- - - Của crôm	5	5	5
2833	29	90	- - - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2833	30	00	- Phèn	7	5	5
2833	40	00	- Peroxosulphates (persulphates)	5	5	5
28.34			**Nitrit; nitrat**			
2834	10	00	- Nitrit	0	0	0
			- Nitrat:			
2834	21	00	- - Của kali	0	0	0
2834	29		- - Loại khác:			
2834	29	10	- - - Của bitmut	0	0	0
2834	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
28.35			**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học**			
2835	10	00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0
			- Phosphat:			
2835	22	00	- - Của mono- hoặc dinatri	0	0	0
2835	24	00	- - Của kali	0	0	0
2835	25		- - Canxi hydro orthophosphat (“dicanxi phosphat”):			
2835	25	10	- - - Loại dùng cho thức ăn gia súc	0	0	0
2835	25	90	- - - Loại khác	0	0	0
2835	26	00	- - Của canxi phosphat khác	0	0	0
2835	29		- - Loại khác:			
2835	29	10	- - - Của trinatri	0	0	0
2835	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Poly phosphat:			
2835	31		- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):			
2835	31	10	- - - Loại dùng cho thực phẩm	5	5	5
2835	31	90	- - - Loại khác	5	5	5
2835	39		- - Loại khác:			
2835	39	10	- - - Tetranatri pyrophosphat	0	0	0
2835	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
28.36			**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonium carbamate**			
2836	20	00	- Dinatri carbonat	0	0	0
2836	30	00	- Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)	0	0	0
2836	40	00	- Kali carbonat	0	0	0
2836	50	00	- Canxi carbonat	7	5	5
2836	60	00	- Bari carbonat	0	0	0
			- Loại khác:			
2836	91	00	- - Liti carbonat	0	0	0
2836	92	00	- - Stronti cacbonat	0	0	0
2836	99		- - Loại khác:			
2836	99	10	- - - Amoni cacbonat thương phẩm	0	0	0
2836	99	20	- - - Chì cacbonat	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2836	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
28.37			**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**			
			- Xyanua và xyanua oxit:			
2837	11	00	- - Của natri	0	0	0
2837	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2837	20	00	- Xyanua phức	0	0	0
28.39			**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**			
			- Của natri:			
2839	11	00	- - Natri metasilicat	3	3	3
2839	19		- - Loại khác:			
2839	19	10	- - - Natri silicat	3	3	3
2839	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
2839	90	00	- Loại khác	0	0	0
28.40			**Borat; peroxoborat (perborat)**			
			- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):			
2840	11	00	- - Dạng khan	0	0	0
2840	19	00	- - Dạng khác	0	0	0
2840	20	00	- Borat khác	0	0	0
2840	30	00	- Peroxoborat (perborat)	0	0	0
28.41			**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**			
2841	30	00	- Natri dicromat	0	0	0
2841	50	00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0
			- Manganit, manganat và permanganat:			
2841	61	00	- - Kali permanganat	0	0	0
2841	69	00	- - Loại khác	0	0	0
2841	70	00	- Molipdat	0	0	0
2841	80	00	- Vonframat	0	0	0
2841	90	00	- Loại khác	0	0	0
28.42			**Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit**			
2842	10	00	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0	0	0
2842	90		- Loại khác:			
2842	90	10	- - Natri asenit	0	0	0
2842	90	20	- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0
2842	90	30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0	0	0
2842	90	90	- - Loại khác	0	0	0
28.43			**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**			
2843	10	00	- Kim loại quý dạng keo	0	0	0
			- Hợp chất bạc:			
2843	21	00	- - Nitrat bạc	0	0	0
2843	29	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2843	30	00	- Hợp chất vàng	0	0	0
2843	90	00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0
28.44			**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**			
2844	10		- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:			
2844	10	10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0
2844	10	90	- - Loại khác	0	0	0
2844	20		- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:			
2844	20	10	- - Urani và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0
2844	20	90	- - Loại khác	0	0	0
2844	30		- Urani đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:			
2844	30	10	- - Urani và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0
2844	30	90	- - Loại khác	0	0	0
2844	40		- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:			
			- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:			
2844	40	11	- - - Rađi và muối của nó	0	0	0
2844	40	19	- - - Loại khác	0	0	0
2844	40	90	- - Loại khác	0	0	0
2844	50	00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
28.45			**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**			
2845	10	00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0
2845	90	00	- Loại khác	0	0	0
28.46			**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này**			
2846	10	00	- Hợp chất xeri	0	0	0
2846	90	00	- Loại khác	0	0	0
28.47			**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure**			
2847	00	10	- Dạng lỏng	0	0	0
2847	00	90	- Loại khác	0	0	0
2848	00	00	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt**	0	0	0
28.49			**Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**			
2849	10	00	- Của canxi	0	0	0
2849	20	00	- Của silic	0	0	0
2849	90	00	- Loại khác	0	0	0
2850	00	00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất cacbua của nhóm 28.49**	0	0	0
28.52			**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống**			
2852	10		- Được xác định về mặt hoá học:			
2852	10	10	- - Thuỷ ngân sulphat	5	5	5
2852	10	20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	0	0
2852	10	90	- - Loại khác	0	0	0
2852	90		- Loại khác:			
2852	90	10	- - Thủy ngân tanat, chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0
2852	90	90	- - Loại khác	0	0	0
2853	00	00	**Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**	0	0	0
			Chương 29 - Hoá chất hữu cơ			
29.01			**Hydrocarbon mạch hở**			
2901	10	00	- No	0	0	0
			- Chưa no:			
2901	21	00	- - Etylen	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2901	22	00	- - Propen (propylen)	0	0	0
2901	23	00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0
2901	24	00	- - 1,3 - butadien và isopren	0	0	0
2901	29		- - Loại khác:			
2901	29	10	- - - Axetylen	0	0	0
2901	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.02			**Hydrocacbon mạch vòng**			
			- Xyclan, xyclen và xycloterpen:			
2902	11	00	- - Xyclohexan	0	0	0
2902	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2902	20	00	- Benzen	0	0	0
2902	30	00	- Toluen	0	0	0
			- Xylen:			
2902	41	00	- - o-Xylen	0	0	0
2902	42	00	- - m-Xylen	0	0	0
2902	43	00	- - p-Xylen	0	0	0
2902	44	00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0
2902	50	00	- Styren	0	0	0
2902	60	00	- Etylbenzen	0	0	0
2902	70	00	- Cumen	0	0	0
2902	90		- Loại khác:			
2902	90	10	- - Dodecylbenzen	0	0	0
2902	90	20	- - Các loại alkylbenzen khác	0	0	0
2902	90	90	- - Loại khác	0	0	0
29.03			**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**			
			- Dẫn xuất clo hoá no của hydrocarbon mạch hở:			
2903	11		- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):			
2903	11	10	- - - Clorua metyl	5	5	5
2903	11	90	- - - Loại khác	5	5	5
2903	12	00	- - Dichlorometan (metylen clorua)	5	5	5
2903	13	00	- - Cloroform (trichlorometan)	5	5	5
2903	14	00	- - Carbon tetraclorua	5	5	5
2903	15	00	- - Etylendiclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	5	5	5
2903	19		- - Loại khác:			
2903	19	10	- - - 1,2 - Dichloropropane (propylene dichloride) và dichlorobutanes	5	5	5
2903	19	20	- - -1,1,1-Trichloroethane (methyl chloroform)	5	5	5
2903	19	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Dẫn xuất clo hoá chưa bão hoà của hydrocarbon mạch hở:			
2903	21	00	- - Vinyl chloride (chloroethylene)	0	0	0
2903	22	00	- - Trichloroethylene	5	5	5
2903	23	00	- - Tetrachloroethylen (perchloroethylen)	5	5	5
2903	29	00	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:			
2903	31	00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibrometan)	5	5	5
2903	39		- - Loại khác:			
2903	39	10	- - - Methyl bromua	0	0	0
2903	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:			
2903	71	00	- - Chlorodifluoromethane	5	5	5
2903	72	00	- - Các hợp chất dichlorotrifluoroethane	5	5	5
2903	73	00	- - Các hợp chất dichlorofluoroethane	5	5	5
2903	74	00	- - Các hợp chất chlorodifluoroethane	5	5	5
2903	75	00	- - Các hợp chất dichloropentafluoropropane	5	5	5
2903	76	00	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane	5	5	5
2903	77	00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	5	5	5
2903	78	00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	5	5	5
2903	79	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:			
2903	81	00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả Lindane (ISO, INN)	5	5	5
2903	82	00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	5	5	5
2903	89	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon thơm:			
2903	91	00	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	5	5	5
2903	92	00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) etan)	5	5	5
2903	99	00	- - Loại khác	3	3	3
29.04			**Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa**			
2904	10	00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	3	3	3
2904	20		- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:			
2904	20	10	- - Trinitrotoluene	3	3	3
2904	20	90	- - Loại khác	3	3	3
2904	90	00	- Loại khác	3	3	3
29.05			**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Rượu no đơn chức (monohydric):			
2905	11	00	- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0
2905	12	00	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	0	0	0
2905	13	00	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	0	0	0
2905	14	00	- - Butanol khác	0	0	0
2905	16	00	- - Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	0	0	0
2905	17	00	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	0	0	0
2905	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Rượu đơn chức chưa no:			
2905	22	00	- - Rượu tecpen mạch hở	0	0	0
2905	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Rượu hai chức:			
2905	31	00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0
2905	32	00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0
2905	39	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Rượu đa chức khác:			
2905	41	00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropan)	0	0	0
2905	42	00	- - Pentaerythritol	0	0	0
2905	43	00	- - Mannitol	0	0	0
2905	44	00	- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0
2905	45	00	- - Glycerol	0	0	0
2905	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:			
2905	51	00	- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0
2905	59	00	- - Loại khác	0	0	0
29.06			**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng**			
			- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:			
2906	11	00	- - Menthol	0	0	0
2906	12	00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	0	0	0
2906	13	00	- - Sterols và inositols	0	0	0
2906	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại thơm:			
2906	21	00	- - Rượu benzyl	0	0	0
2906	29	00	- - Loại khác	0	0	0
29.07			**Phenol; rượu-phenol**			
			- Monophenol:			
2907	11	00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0	0	0
2907	12	00	- - Cresol và muối của chúng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2907	13	00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	0	0	0
2907	15	00	- - Naphtol và muối của chúng	0	0	0
2907	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Polyphenol; rượu-phenol:			
2907	21	00	- - Resorcinol và muối của nó	0	0	0
2907	22	00	- - Hydroquinone (quinol) và muối của nó	0	0	0
2907	23	00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenolA, diphenylolpropan) và muối của nó	0	0	0
2907	29		- - Loại khác:			
2907	29	10	- - - Rượu Phenol	0	0	0
2907	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.08			**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol**			
			- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:			
2908	11	00	- - Pentaclophenol (ISO)	0	0	0
2908	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
2908	91	00	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	0	0	0
2908	92	00	- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	0	0	0
2908	99	00	- - Loại khác	0	0	0
29.09			**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**			
			- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2909	11	00	- - Dietyl ete	0	0	0
2909	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2909	20	00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0
2909	30	00	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0
			- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2909	41	00	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0
2909	43	00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0
2909	44	00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2909	49	00	- - Loại khác	0	0	0
2909	50	00	- Phenol ete, Phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0
2909	60	00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0
29.10			**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**			
2910	10	00	- Oxirane (etylen oxit)	0	0	0
2910	20	00	- Methyloxirane (propylen oxit)	0	0	0
2910	30	00	- 1- Chloro- 2,3 epoxypropan (epichlorohydrin)	0	0	0
2910	40	00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0
2910	90	00	- Loại khác	0	0	0
2911	00	00	**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	0	0	0
29.12			**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt**			
			- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:			
2912	11		- - Metanal (formaldehyt):			
2912	11	10	- - - Formalin	3	3	3
2912	11	90	- - - Loại khác	3	3	3
2912	12	00	- - Etanal (acetaldehyt)	0	0	0
2912	19		- - Loại khác:			
2912	19	10	- - - Butanal	0	0	0
2912	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:			
2912	21	00	- - Benzaldehyt	0	0	0
2912	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Aldehyt-Rượu, Ete - Aldehyt, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:			
2912	41	00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0	0	0
2912	42	00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0
2912	49	00	- - Loại khác	0	0	0
2912	50	00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0
2912	60	00	- Paraformaldehyt	0	0	0
2913	00	00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12**	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
29.14			**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**			
			- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:			
2914	11	00	- - Axeton	0	0	0
2914	12	00	- - Butanon (methyl ethyl keton)	0	0	0
2914	13	00	- - 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	0	0	0
2914	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:			
2914	22	00	- - Cyclohexanone và methylcyclohexanones	0	0	0
2914	23	00	- - Ionones và methylionones	0	0	0
2914	29		- - Loại khác:			
2914	29	10	- - - Long não	0	0	0
2914	29	90	- - - loại khác	0	0	0
			- Xeton thơm không có chức oxy khác:			
2914	31	00	- - Phenylaceton (phenylpropan -2- one)	0	0	0
2914	39	00	- - Loại khác	0	0	0
2914	40	00	- Rượu xeton và aldehyt xeton	0	0	0
2914	50	00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0
			- Quinon:			
2914	61	00	- - Anthraquinon	0	0	0
2914	69	00	- - Loại khác	0	0	0
2914	70	00	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	0	0
29.15			**Axit carboxylic đơn chức đã bão hoà mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**			
			- Axit fomic, muối và este của nó:			
2915	11	00	- - Axit fomic	0	0	0
2915	12	00	- - Muối của axit fomic	0	0	0
2915	13	00	- - Este của axit fomic	0	0	0
			- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:			
2915	21	00	- - Axit axetic	0	0	0
2915	24	00	- - Anhydrit axetic	0	0	0
2915	29		- - Loại khác:			
2915	29	10	- - - Natri axetat; coban axetat	0	0	0
2915	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Este của axit axetic:			
2915	31	00	- - Etyl axetat	0	0	0
2915	32	00	- - Vinyl axetat	0	0	0
2915	33	00	- - n-Butyl axetat	0	0	0
2915	36	00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0
2915	39		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2915	39	10	- - - Isobutyl axetat	0	0	0
2915	39	20	- - - 2 - Ethoxyetyl axetat	0	0	0
2915	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
2915	40	00	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	0	0	0
2915	50	00	- Axit propionic, muối và este của chúng	0	0	0
2915	60	00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0
2915	70		- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:			
2915	70	10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0
2915	70	20	- - Axit stearic	0	0	0
2915	70	30	- - Muối và este của axit stearic	0	0	0
2915	90		- Loại khác:			
2915	90	10	- - Clorua axetyl	0	0	0
2915	90	20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0	0
2915	90	90	- - Loại khác	0	0	0
29.16			**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng**			
			- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hoà, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2916	11	00	- - Axit acrylic và muối của nó	0	0	0
2916	12	00	- - Este của axit acrylic	0	0	0
2916	13	00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0
2916	14		- - Este của axit metacrylic:			
2916	14	10	- - - Metyl metacrylat	0	0	0
2916	14	90	- - - Loại khác	0	0	0
2916	15	00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	0	0	0
2916	16	00	- - Binapacryl (ISO)	0	0	0
2916	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2916	20	00	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0
			- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2916	31	00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0	0	0
2916	32	00	- - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	0	0	0
2916	34	00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2916	39		- - Loại khác:			
2916	39	10	- - - Axit axetic 2,4- Dichlorophenyl và muối và este của chúng	0	0	0
2916	39	20	- - - Este của acit phenylaxetic	0	0	0
2916	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.17			**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**			
			- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2917	11	00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0
2917	12		- - Axit adipic, muối và este của nó:			
2917	12	10	- - - Dioctyl adipat	5	5	5
2917	12	90	- - - Loại khác	0	0	0
2917	13	00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0
2917	14	00	- - Anhydrit maleic	0	0	0
2917	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2917	20	00	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0
			- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2917	32	00	- - Dioctyl orthophthalates	10	7	7
2917	33	00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	7	5	5
2917	34		- - Este khác của các axit orthophthalic:			
2917	34	10	- - - Dibutyl orthophthalates	7	5	5
2917	34	90	- - - Loại khác	7	5	5
2917	35	00	- - Phthalic anhydride	0	0	0
2917	36	00	- - Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0
2917	37	00	- - Dimethyl terephthalate	0	0	0
2917	39		- - Loại khác:			
2917	39	10	- - - Trioctyltrimellitate	5	5	5
2917	39	20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như là chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic	0	0	0
2917	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.18			**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2918	11	00	- - Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0
2918	12	00	- - Axit tactaric	0	0	0
2918	13	00	- - Muối và este của axit tactaric	0	0	0
2918	14	00	- - Axit citric	5	5	5
2918	15		- - Muối và este của axit citric:			
2918	15	10	- - - Canxi citrat	5	5	5
2918	15	90	- - - Loại khác	5	5	5
2918	16	00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0
2918	18	00	- - Chlorobenzilate (ISO)	0	0	0
2918	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2918	21	00	- - Axit salicylic và muối của nó	0	0	0
2918	22	00	- - Axit o-axetylsali cylic, muối và este của nó	0	0	0
2918	23	00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	0	0	0
2918	29		- - Loại khác:			
2918	29	10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	0	0	0
2918	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
2918	30	00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0
			- Loại khác:			
2918	91	00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclophenoxy acetic), muối và este của nó	0	0	0
2918	99	00	- - Loại khác	0	0	0
29.19			**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**			
2919	10	00	- Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat	3	3	3
2919	90	00	- Loại khác	3	3	3
29.20			**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2920	11	00	- - Parathion (ISO) và parathion –methyl (ISO) (methyl-parathion)	0	0	0
2920	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2920	90		- Loại khác:			
2920	90	10	- - Dimetyl sulphat	0	0	0
2920	90	90	- - Loại khác	0	0	0
29.21			**Hợp chất chức amin**			
			- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921	11	00	- - Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	0	0	0
2921	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:			
2921	21	00	- - Ethylenediamin và muối của nó	0	0	0
2921	22	00	- - Hexamethylenediamin và muối của nó	0	0	0
2921	29	00	- - Loại khác	0	0	0
2921	30	00	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
			- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921	41	00	- - Anilin và muối của nó	0	0	0
2921	42	00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0
2921	43	00	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2921	44	00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2921	45	00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2921	46	00	- - Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng	0	0	0
2921	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921	51	00	- - o-, m-, p- Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2921	59	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
29.22			**Hợp chất amino chức oxy**			
			- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			
2922	11	00	- - Monoethanolamin và muối của chúng	3	3	3
2922	12	00	- - Diethanolamin và muối của chúng	3	3	3
2922	13	00	- - Triethanolamine và muối của chúng	3	3	3
2922	14	00	- - Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	3	3	3
2922	19		- - Loại khác:			
2922	19	10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	3	3	3
2922	19	20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	3	3	3
2922	19	90	- - - Loại khác	3	3	3
			- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			
2922	21	00	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	3	3	3
2922	29	00	- - Loại khác	3	3	3
			- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:			
2922	31	00	- - Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng	3	3	3
2922	39	00	- - Loại khác	3	3	3
			- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:			
2922	41	00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	10	10	7
2922	42		- - Axit glutamic và muối của chúng:			
2922	42	10	- - - Axit glutamic	10	7	7
2922	42	20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	25	20	15
2922	42	90	- - - Muối khác	25	20	15
2922	43	00	- - Axit anthranilic và muối của nó	3	3	3
2922	44	00	- - Tilidin (INN) và muối của nó	3	3	3
2922	49		- - Loại khác:			
2922	49	10	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	3	3	3
2922	49	90	- - - Loại khác	3	3	3
2922	50		- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:			
2922	50	10	- - p-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0	0
2922	50	90	- - Loại khác	0	0	0
29.23			**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học**			
2923	10	00	- Choline và muối của nó	0	0	0
2923	20		- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2923	20	10	- - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	3	3	3
2923	20	90	- - Loại khác	0	0	0
2923	90	00	- Loại khác	0	0	0
29.24			**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic**			
			- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924	11	00	- - Meprobamat (INN)	0	0	0
2924	12	00	- - Floaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0	0
2924	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924	21		- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924	21	10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0
2924	21	20	- - - Diuron và monuron	0	0	0
2924	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
2924	23	00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N - acetylanthranilic) và muối của chúng	3	3	3
2924	24	00	- - Ethinamat (INN)	0	0	0
2924	29		- - Loại khác:			
2924	29	10	- - - Aspartam	10	10	7
2924	29	20	- - - Butylphenylmethyl cacbamat; methyl isopropyl phenyl carbamat	3	3	3
2924	29	90	- - - Loại khác	3	3	3
29.25			**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin**			
			- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2925	11	00	- - Sacarin và muối của nó	7	5	5
2925	12	00	- - Glutethimit (INN)	0	0	0
2925	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2925	21	00	- - Clodimeform (ISO)	0	0	0
2925	29	00	- - Loại khác	0	0	0
29.26			**Hợp chất chức nitril**			
2926	10	00	- Acrylonitril	0	0	0
2926	20	00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	0	0	0
2926	30	00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN) intermediat (4-cyano-2-dimethylamino-4,4-diphenylbutan)	0	0	0
2926	90	00	- Loại khác	0	0	0
29.27			**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy**			
2927	00	10	- Azodicarbonamit	0	0	0
2927	00	90	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
29.28			**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin**			
2928	00	10	- Linuron	0	0	0
2928	00	90	- Loại khác	0	0	0
29.29			**Hợp chất chức nitơ khác**			
2929	10		- Isoxianat:			
2929	10	10	- - Diphenylmethane diisocyanate (MDI)	5	5	5
2929	10	20	- - Toluene diisocyanate	5	5	5
2929	10	90	- - Loại khác	5	5	5
2929	90		- Loại khác:			
2929	90	10	- - Natri cyclamat	7	5	5
2929	90	20	- - Cyclamat khác	7	5	5
2929	90	90	- - Loại khác	0	0	0
29.30			**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ**			
2930	20	00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	0	0	0
2930	30	00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	0	0
2930	40	00	- Methionin	0	0	0
2930	50	00	- Captafol (ISO) và metamidophos (ISO)	0	0	0
2930	90		- Loại khác:			
2930	90	10	- - Dithiocarbonates	0	0	0
2930	90	90	- - Loại khác	0	0	0
29.31			**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác**			
2931	10		- Chì tetramethyl và chì tetraethyl:			
2931	10	10	- - Chì tetramethyl	0	0	0
2931	10	20	- - Chì tetraethyl	0	0	0
2931	20	00	- Hợp chất tributyltin	0	0	0
2931	90		- Loại khác:			
2931	90	20	- - N-glycine (phosphonomethyl) và muối của chúng	0	0	0
2931	90	30	- - Ethephone	0	0	0
			- - Các hợp chất hữu cơ - thạch tín (Hợp chất Organo-arsenic):			
2931	90	41	- - - Dạng lỏng	0	0	0
2931	90	49	- - - Loại khác	0	0	0
2931	90	90	- - Loại khác	0	0	0
29.32			**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy**			
			- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2932	11	00	- - Tetrahydrofuran	0	0	0
2932	12	00	- - 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	0	0	0
2932	13	00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	0	0	0
2932	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2932	20	00	- Lactones	0	0	0
			- Loại khác:			
2932	91	00	- - Isosafrole	0	0	0
2932	92	00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2932	93	00	- - Piperonal	0	0	0
2932	94	00	- - Safrole	0	0	0
2932	95	00	- - Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)	0	0	0
2932	99		- - Loại khác:			
2932	99	10	- - - Carbofuran	0	0	0
2932	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.33			**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ**			
			- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	11		- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:			
2933	11	10	- - - Dipyron (analgin)	0	0	0
2933	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
2933	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	21	00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2933	29		- - Loại khác:			
2933	29	10	- - - Cimetiđin	0	0	0
2933	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	31	00	- - Piridin và muối của nó	0	0	0
2933	32	00	- - Piperidin và muối của nó	0	0	0
2933	33	00	- - Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối của chúng	0	0	0
2933	39		- - Loại khác:			
2933	39	10	- - - Clopheniramin và isoniazit	0	0	0
2933	39	30	- - - Muối paraquat	0	0	0
2933	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:			
2933	41	00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0
2933	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:			
2933	52	00	- - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2933	53	00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methyl phenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital(INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0	0	0
2933	54	00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0
2933	55	00	- - Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng	0	0	0
2933	59		- - Loại khác:			
2933	59	10	- - - Diazinon	0	0	0
2933	59	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	61	00	- - Melamin	0	0	0
2933	69	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Lactam:			
2933	71	00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0
2933	72	00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0	0
2933	79	00	- - Lactam khác	0	0	0
			- Loại khác:			
2933	91	00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	0	0	0
2933	99		- - Loại khác:			
2933	99	10	- - - Mebendazol hoặc parbendazol	0	0	0
2933	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
29.34			**Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác**			
2934	10	00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2934	20	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0
2934	30	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0
			- Loại khác:			
2934	91	00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN),dextromoramit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	5	5	5
2934	99		- - Loại khác:			
2934	99	10	- - - Axit nucleic và muối của nó	7	5	5
2934	99	20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	5	5	5
2934	99	30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	5	5	5
2934	99	40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	5	5	5
2934	99	50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	5	5	5
2934	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
2935	00	00	**Sulphonamit.**	0	0	0
29.36			**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào**			
			- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:			
2936	21	00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	22	00	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	23	00	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	24	00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	25	00	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	26	00	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	27	00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	28	00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	29	00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936	90	00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0
29.37			**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon**			

(Xem tiếp Công báo số 311 + 312)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng